

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	230,000		
2	Cát vàng trát	m ³	225,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	245,000		
4	Đá hộc	m ³	190,000		
5	Đá chèn xây móng	m ³	200,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	220,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	240,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	330,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	310,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	200,000		
11	Đá mặt	m ³	140,000		
12	Gạch đặc tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,327		
	Loại A2	Viên	1,145		
13	Gạch đặc lò Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,209		
	Loại A2	Viên	1,936		
14	Gạch không nung				
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x61	Viên	1,150		
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên	7,000		
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên	2,500		
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên	1,450		
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên	6,000		
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên	6,000		
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên	6,000		
15	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên	3,800		
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,218	1,206	1,201
	- PCB30	Kg	1,183	1,172	1,166
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
18	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
19	Thép hình				
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
20	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			12,661
21	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,792
23	thép ống, thép hộp đen	Kg			14,625
24	thép ống, thép hộp mạ kẽm	Kg			15,627
25	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m ³			6,000,000
26	Gỗ Táu mặt xẻ xà gỗ, dầm trần	m ³			10,500,000
27	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³			6,500,000
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m ³			5,800,000
29	Gỗ đà chống	m ³			5,300,000
30	Kính màu dày 4mm	m ²			150,000
31	Kính trắng dày 4mm	m ²			125,000
32	Kính màu dày 5mm	m ²			165,000
33	Kính trắng dày 5mm	m ²			145,000
34	Xăng, dầu các loại:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	Xăng RON A95	Lít	19,018	19,161	18,716
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	18,218	18,208	17,772
	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	15,982	15,830	15,363
	Dầu Diesel 0,05S	Lít	15,700	15,557	15,081
	Dầu hỏa	Lít	14,764	14,545	14,217
	Dầu Mazut 3,0S	kg	14,245	14,098	13,064
	Dầu Mazut 3,5S	kg	14,109	13,957	12,928
	Dầu Mazut 380	kg	14,018	13,862	12,833
35	Nhựa đ- ờng:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,200	13,400	12,400
	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,300	14,500	13,500
36	N- ớc thi công	m ³			11,000
37	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV	Kwh			1,685
38	Cọc tre $\Phi \geq 50$ mm	m			6,000
39	L- ới thép B40, loại D = 3,5	m ²			38,000
40	L- ới thép B40, loại D = 2,7	m ²			27,636
41	Que hàn thép D 4mm N38	Kg			18,600
42	Que hàn thép D 4mm N46	Kg			19,800
43	Đinh 6 - 7 cm	Kg			19,400
44	Đinh 8 - 10 cm	Kg			18,825
45	Tấm lợp các loại				

1	2	3	4	
	Giá d- ới đây là giá tôn th- ờng (ch- a dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 80.000 đồng/m2			
	- Tôn mạ kẽm AUSTNAM			
	+ AC11 - 0.45mm	m ²	170,182	
	+ AC11 - 0.47mm	m ²	173,818	
	+ AD11 - 0.42mm	m ²	160,182	
	+ AD11 - 0.45mm	m ²	172,909	
	+ AD06 - 0.42mm	m ²	161,091	
	+ AD06 - 0.45mm	m ²	164,727	
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md	48,727	
	- Tôn mạ kẽm phủ sơn màu Hoa Sen			
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,21 mm	m ²	69,091	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,25 mm	m ²	75,455	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,30 mm	m ²	83,636	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,35 mm	m ²	92,727	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,40 mm	m ²	100,909	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,42 mm	m ²	104,545	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,45 mm	m ²	110,000	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,50 mm	m ²	120,000	
	- Tôn lợp Suntex màu mạ kẽm khổ 1070, 11 sóng			
	+ Sóng vuông dày 0,40 mm	m ²	102,727	
	+ Sóng vuông dày 0,45 mm	m ²	110,909	
	- Tôn lợp Suntex màu mạ kẽm EK106, 6 sóng			
	+ Sóng vuông dày 0,40 mm	m ²	103,636	
	+ Sóng vuông dày 0,45 mm	m ²	111,818	
	- Tôn lợp Suntex màu mạ kẽm EK108, 5 sóng			
	+ Sóng vuông dày 0,40 mm	m ²	100,909	
	+ Sóng vuông dày 0,45 mm	m ²	108,182	
	Phụ kiện tấm lợp Suntex:		Độ dày	
	- Các tấm ốp và máng n- ớc		0,40mm	0,45mm
	+ Khổ rộng 300mm	md	34,545	36,364
	+ Khổ rộng 400mm	md	43,636	46,364
	+ Khổ rộng 600mm	md	61,818	66,364
	- Tấm lợp Fibrô xi măng:	m ²	37,485	
	- Vật t- ụ phụ			
	+ Đai bắt tôn	chiếc	10,000	
	+ Vít sắt dài 65mm	chiếc	1,976	
	+ Vít sắt dài 45mm	chiếc	1,622	
	+ Vít sắt dài 20mm	chiếc	1,069	
	+ Vít bắt đai	chiếc	630	
	+ Keo silicone	ống	45,000	
	+ Ke chống bão	cái	2,000	
46	Ngói dán mái nghiêng			
	+ Mũi hài có tráng men Hạ Long 150x150x13	Viên	3,600	
	+ Mũi hài không tráng men Hạ Long 150x150x14	Viên	2,200	
	+ Vảy cá có tráng men 260x160	Viên	3,500	
47	Ngói úp nóc 33 cm	Viên	6,000	

1	2	3	4
48	Ngói úp nóc 45 cm	Viên	7,000
49	Ngói lợp Đồng Tâm các loại		
	Ngói lợp Đồng Tâm (10v/m2)	Viên	13,600
	Ngói rìa	Viên	22,000
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31,000
	Ngói ốp cuối nóc - Phải	Viên	39,000
	Ngói ốp cuối nóc - trái	Viên	39,000
	Ngói ốp cuối rìa	Viên	36,000
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	36,000
	Ngói chạc T	Viên	49,000
	Ngói chạc 3	Viên	49,000
	Ngói nóc có gờ (3v/m2)	Viên	27,000
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200,000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Viên	200,000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên	200,000
	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200,000
50	Gạch ốp lát Á Mỹ		
	Gạch ốp tường x- ống ceramic, khuôn phẳng, KT 300x600	m ²	125,600
	Gạch ốp tường x- ống ceramic, mép vát, KT 300x600	m ²	129,500
	Gạch lát nền x- ống ceramic, men bóng, KT 600x600	m ²	121,300
	Gạch lát nền x- ống ceramic, men mài bóng, KT 600x601	m ²	170,400
51	Gạch ốp lát VITTO		
	gạch lát nền 500x500	m ²	92,200
	gạch lát nền 600x600	m ²	128,800
	gạch ốp t- ống	m ²	188,400
52	Gạch ốp lát Thạch Bàn loại A1:		
	Gạch ốp tường CeraArt men bóng KT 300x600mm	m2	170,909
	gạch lát nền men khô, chống trơn , KT 300x300	m2	148,180
	gạch lát nền men bóng, KT 600x600	m2	268,180
	gạch lát nền men bóng, KT 800x800	m2	340,900
	Gạch ốp trang trí CeraArt men bóng (viên điểm) KT 300x600	Viên	36,364
	Gạch ốp tường CeraArt men khô	m2	180,000
	Gạch ốp trang trí CearArt men khô (Viên điểm)	Viên	36,364
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPF KT 600x600	m ²	222,727
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPH KT 600x600	m ²	250,000
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPG KT 600x600	m ²	300,000
	Gạch Granite men khô DigiArt, mặt phẳng MPF KT 800x800	m ²	281,818
	Gạch Granite men khô DigiArt, hiệu ứng 3D MPH KT 800x800	m ²	345,455
	Gạch Granite men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương MPG KT 800x800	m ²	372,727
	Gạch Granite siêu bóng pha lê CrysArt KT 600x600	m ²	222,727
	Gạch Granite siêu bóng pha lê CrysArt KT 800x800	m ²	295,455
	<i>Đối với sản phẩm gạch loại A, mức giá bằng 85% sản phẩm loại A1</i>		
53	Gạch Hạ Long		

1	2	3	4
	+ Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m ²	122,700
	+ Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m ²	81,800
	+ Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m ²	77,300
	+ Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê loại A1	m ²	118,200
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ loại A1	m ²	63,600
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ loại A2	m ²	59,100
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê loại A1	m ²	90,900
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê loại A2	m ²	81,800
	+ Gạch ốp t-ờng Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng, loại A1	m ²	85,000
	+ Gạch ốp t-ờng Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng, loại A2	m ²	75,000
54	Gạch lát granite Trung Đô		
	Gạch lát granite KT 40x40 cm A1:		
	Mã số MD4400, MM4403	m ²	137,700
	Mã số MM4466	m ²	142,300
	Mã số MH4464, MH4473	m ²	147,700
	Mã số MH4465, MH4472	m ²	151,400
	Mã số MH4448	m ²	160,500
	Gạch lát granite KT 50x50 cm A1:		
	Mã số MD5500, MM5503	m ²	156,800
	Mã số MM5566	m ²	163,200
	Mã số MH5564, MH5573	m ²	168,600
	Mã số MH5565, MH5572	m ²	172,300
	Mã số MH5548	m ²	181,400
	Gạch lát granite KT 60x60 cm A1:		
	Mã số MD6600, MM6603	m ²	172,300
	Mã số MM6666	m ²	177,700
	Mã số MH6664, MH6673	m ²	185,000
	Mã số BH6672, MH6665	m ²	188,600
	Mã số BH6648	m ²	197,700
	Gạch COTO KT 40x40 cm A1	m ²	85,000
	Gạch ốp KTS Ceramic KT 30x45 cm A1	m ²	83,600
	Gạch ốp KTS Ceramic KT 30x60 cm A1	m ²	133,200
	Gạch lát nền KTS Porcelain KT 60x60 cm A1	m ²	175,900
	Giá bán gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại		
55	Gạch ốp lát Đồng Tâm		
	Gạch ốp lát Ceramic Đồng Tâm loại AA: Kích th-ớc		
	KT 40x40 (465; 469; 471; 475; 480; 481; 483; 484; 485)	m ²	131,818
	KT 30x60 (3060FOSSIL001/ 002)	m ²	200,000
	KT 30x30 (300/ 345/ 387)	m ²	148,182
	KT 30x30 (3030HAIVAN001)	m ²	161,818

1	2	3	4
	KT 30x30 (3030PHALE001)	m ²	161,818
	KT 30x45 (3045HAIVAN001)	m ²	167,273
	KT 30x45 (3045PHALE001)	m ²	167,273
	KT 25x40 (25400)	m ²	136,364
	KT 25x40 (250TAMDAO001)	m ²	136,364
	KT 25x25 (2525CARO019)	m ²	128,182
	KT 25x25 (2525CARARAS002)	m ²	128,182
	KT 20x25 (2541/ 2520)	m ²	127,273
	KT 20x20 (TL01/TL03)	m ²	127,273
	KT 25x60 (2560ANDES001)	m ²	181,818
	KT 25x60 (2560ANDES002/ 003)	m ²	210,000
	Gạch ốp lát Granit Đồng Tâm loại AA: Kích th- ớc		
	100x100 (100DB016/028/032)	m ²	530,000
	80x80 (8080DB100)	m ²	360,000
	80x80 (8080MARMOL 005-NANO)	m ²	431,818
	80x80 (8080TRUONGSON005-FP)	m ²	317,273
	80x80 (8080FANSIPAN001/ 002/ 003-FP-H+)	m ²	344,545
	80x80 (8080NAPOLEON001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+)	m ²	314,545
	80x80 (8080PLATINUM001/ 002/ 003)	m ²	600,000
	60x60 (6060CLASSIC007LA)	m ²	233,636
	60x60 (6060DB006/ 014/ 038-NANO)	m ²	289,091
	60x60 (6060DM002/ 002LA)	m ²	233,636
	60x60 (6060MARMOL005-NANO)	m ²	328,182
	60x60 (6060TAMDAO001/ 002/ 003/ 004/ 006)	m ²	233,636
	60x60 (6060DB032-NANO/ 034-NANO)	m ²	309,091
	60x60 (6060WS002/ 013/ 014)	m ²	247,273
	40x40 (4040DASONTRA001LA/ 002LA)	m ²	170,000
	40x40 (4GA01)	m ²	181,818
	40x40 (4040CLG001/ 002/ 003)	m ²	170,000
	40x40 (4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005)	m ²	170,000
56	Gạch ốp, lát Viglacera		
	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503...506, 509...512; V504...507, 514...522)	m2	114,500
	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120,000
	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403, 407, H401, 402, 404, 406; M405, 406, 414...417; V401...406, 408, 409)	m2	90,000
	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423, 424)	m2	93,600
	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta D401...403)	m2	120,000
	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	Viên	11,800
	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	Viên	8,700
	Gạch lát Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154,500

1	2	3	4
	Gạch lát Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42)	m2	180,000
	Gạch lát Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15)	m2	173,000
	Gạch lát Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135,000
57	Gạch ốp lát Prime		
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m2	83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m2	80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m2	109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m2	79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m2	159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m2	158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m2	79,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m2	86,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m2	97,800
	Gạch Granite 500x500, mài cạnh	m2	127,300
	Gạch Granite Men matt 600x600	m2	204,300
	Gạch Granite men bóng 600x600, mài cạnh	m2	210,000
	Gạch Granite Suger 600x600	m2	284,000
	Gạch Granite men bóng 800x800, mài cạnh	m2	324,500
	Gạch Ceramic 70x300	viên	16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên	24,500
58	Các loại đá ốp lát khác		
	- Đá granit nhân tạo, dày 2cm	m ²	350,000
	- Đá granit tự nhiên màu đen, dày 2cm	m ²	630,000
	- Đá granit tự nhiên màu xám, dày 2cm	m ²	530,000
	- Đá cẩm thạch, hoa c- ơng, dày 2cm	m ²	500,000
	- Đá hoa c- ơng MarbleThanh Hoá Lát ốp cầu thang	m ²	300,000
	- Đá hoa c- ơng MarbleThanh Hoá Lát nền, ốp t- ờng	m ²	250,000
59	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A1	viên	4,700
60	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3,800
61	Gạch lá nem kép	viên	3,000
62	Gạch thông gió 200x200	viên	3,300
63	Gạch thông gió 200x200	viên	4,500
64	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉ hè công ty Trần Châu		
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²	120,000
	Gạch tự chèn: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn cải lõi: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m ²	135,000
	Gạch Terazzo 30x30cm, 40x40cm công ty CP HATHACO	m ²	85,000
	SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI		
65	Sơn VINANO:		
	Sơn lót trong nhà	kg	27,326
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà	kg	34,294
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời	kg	53,689
	Sơn nội thất	kg	20,532

1	2	3	4
	Sơn nội thất cao cấp	kg	23,818
	Sơn bán bóng lau chùi ngoại thất	kg	42,695
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời	kg	65,902
	Bột bả nội thất WIN	kg	5,298
	Bột bả ngoại thất NET	kg	5,630
66	SƠN MESSI		
	SƠN NỘI THẤT		
	Sơn nội thất cao cấp	kg	26,700
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	40,300
	Sơn siêu trắng trần	kg	44,300
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	79,000
	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	121,000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	143,000
	SƠN NGOẠI THẤT		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	62,600
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	138,500
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	163,300
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
	Sơn lót nội thất	kg	48,800
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	67,600
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano	kg	74,400
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	87,300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	kg	87,300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	96,100
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất	kg	7,200
	Bột bả ngoại thất	kg	9,500
67	SƠN VALENTA		
	Sơn nội thất VALENTA ECO	kg	29,455
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	kg	54,101
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	kg	50,343
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	kg	95,349
	Sơn bóng nội thất VALENTA GLOSS	kg	126,794
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	kg	171,770
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	kg	204,298
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	kg	54,050
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	kg	77,835
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	kg	190,813
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	kg	248,714
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	kg	60,606
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	kg	72,283

1	2	3	4
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	kg	104,878
	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	kg	332,182
	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	kg	108,500
	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	kg	125,000
	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	kg	143,455
	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	kg	8,364
	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	kg	11,045
68	Sơn CARLARCOLOR		
	Primer INNER - Bột bả nội thất	kg	9,045
	Interior ALLSOFT Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	36,273
	Interior SILKY Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg	48,091
	Interior SATIN Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	116,364
	Interior GLOSSY Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 6 in 1	kg	160,639
	Interior PUREWHITE Sơn siêu trắng nội thất	kg	71,273
	Interior PRIMER CLASSIC Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	69,000
	Interior PRIMER CLASSY Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	73,545
	Exterior CLASSIC Sơn ngoại thất cao cấp	kg	86,136
	Exterior SATIN Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	174,742
	Exterior GLOSSY Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 8 in 1	kg	259,273
	Exterior PRIMER CLASSIC Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	88,000
	Exterior PRIMER CLASSY Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	117,182
	Paint GLAZING Keo phủ bóng	kg	179,596
	Proofing ABSTRACT SERIES Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	kg	144,500
69	Sơn VIỆT NHẬT - IRUKA		
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM		
	Sơn lót chống kiềm nội thất KT00	lít	64,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KT01	lít	89,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KN	lít	114,500
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Sơn nội thất tiêu chuẩn INTERIOR - IK02	lít	38,813
	Sơn nội thất mịn cao cấp HIGH INTERIOR - IK03	lít	53,770
	Sơn nội thất siêu trắng trần SUPER WHITE - IK05	lít	74,300
	Sơn bóng nội thất cao cấp SUPER SHINE - IK06	lít	129,500
	Sơn nội thất men sứ đặc biệt NANO SUPER - IK 08	lít	156,500
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp HIGH EXTERIOR - IK 09	lít	79,000
	Sơn ngoại thất cao cấp SHUPER SHINE - IK10	lít	159,500
	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt NANO - IK 16	lít	281,328
	SƠN CHỐNG THẤM		
	Sơn chống thấm đa năng WATER WROOF - IK11	lít	115,500

1	2	3	4
	Sơn chống thấm màu COLOR WATER WROOF-IK12	lít	125,500
	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI		
	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng Thái Lan	lít	316,001
	Alkyd bóng - màu xám, vàng, xanh, nâu ...	lít	109,186
	Alkyd bóng - màu đỏ, trắng, đen ...	lít	111,902
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT		
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6,750
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	8,820
70	Sơn LUCKY HOUSE		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	32,500
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	42,500
	Sơn phủ nội thất - thông dụng.	kg	54,700
	Sơn phủ nội thất - cao cấp láng mịn.	kg	72,700
	Sơn phủ nội thất – cao cấp bóng mờ.	kg	134,700
	Sơn phủ nội thất – thượng hạng siêu bóng.	kg	188,200
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
	Sơn phủ ngoại thất – tiêu chuẩn.	kg	99,700
	Sơn phủ ngoại thất - bán bóng.	kg	149,900
	Sơn phủ ngoại thất – đặc biệt cao cấp: chống nóng hiệu quả ...	kg	194,700
	Sơn phủ ngoại thất thượng hạng: Siêu bóng. tự làm sạch.	kg	283,600
	Chất phủ bóng không màu: tự làm sạch bụi bẩn. chống thấm...	kg	178,200
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô ...vv.	kg	148,200
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô ...vv.	kg	183,200
	SƠN ĐÁ NGHỆ THUẬT		
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	132,000
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	271,000
	Sơn Vân Mây: Nội & Ngoại Thất	kg	99,000
	Sơn Vân Gấm: Nội & Ngoại Thất	kg	385,000
	SƠN LÓT		
	Sơn lót nội thất – tiêu chuẩn.	kg	47,500
	Sơn lót chống kiềm nội thất.	kg	74,200
	Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp	kg	94,700
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất- cao cấp.	kg	99,900
	Sơn lót chống kiềm thượng hạng dùng cho nội & ngoại thất.	kg	144,700
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất - cao cấp.	kg	8,700
	Bột bả ngoại thất - cao cấp.	kg	12,300
71	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 7 ngày)	Lit	24,000
	Super F (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 3 ngày)	Lit	28,800
	Latex R114 (Chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lit	65,000
	BestSeal PS010 (Chống thấm, chống rêu mốc đồ granit, gạch , ngói)	Lit	105,000

1	2	3	4
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu đàn hồi dùng seno, toilet, tường)	kg	62,000
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu đàn hồi dùng t- ống ngoài nhà)	kg	70,000
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	30,000
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, seno, tầng hầm - cao cấp)	kg	37,500
	BestSeal CE201(Vừa đúng rắn nhanh, chặn nước rò rỉ tức thời)	kg	250,000
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	8,400
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	12,000
	BestGrout CE675 (Vữa rút gốc xi măng, không co ngót mác 675 Mpa)	kg	13,000
	BestBond EP 750 (Sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ)	kg	350,000
	BestBond EP 751(Dẫn vữa, bê tông nứt, cấy sắt,bulong)	kg	250,000
	BestBond EP 752 (Kết nối bê tông cũ và mới)	kg	330,000
	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, mác 250)	kg	18,000
	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc nước)	kg	220,000
	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	kg	110,000
	BestPrimer 702 (Dung mội cho sơn phủ gốc nước)	kg	275,000
	BestCoat EP704F (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi)	kg	200,000
	Màng khò nóng Standart (Khò nóng chống thấm)	m2	150,000
	Chất lót Standart (Quets lót trước khi khò nóng)	kg	65,000
	BestWaterBar SO150 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	130,000
	BestWaterBar SV150 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	120,000
	BestWaterBar SV200 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	155,000
	BestWaterBar SV250 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	190,000
	BestWaterBar SO320 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	290,000
	Bets Tile 150 (Keo dán gạch, đỏ)	kg	12,600
72	Tấm nhựa làm trần, ốp t- ống rộng 20 cm	m ²	35,000
73	Khoá cửa tay nắm Minh Khai 14C VT1	Cái	345,000
74	Khoá cửa tay nắm tròn Minh Khai 14F No 1	Cái	135,000
75	Khoá treo Minh khai 10A	Cái	40,000
76	Bản lề Minh Khai - Cối 160	Cái	6,500
77	Bản lề Minh Khai - Gông 160	Cái	8,000
78	Bản lề Minh Khai - Cối mạ 160	Cái	14,000
79	Bản lề Minh Khai - Gông mạ 160	Cái	16,000
80	Bản lề Minh Khai - Cối mạ cửa sổ	Cái	11,000
81	Bản lề Minh Khai - Gông mạ cửa sổ	Cái	14,000
82	Chốt cửa		
	- Cửa đi mạ	Cái	10,000
	- Cửa sổ	Cái	5,500
84	Cle môn Minh khai		
	- Cửa đi 23 KZ không khoá	Bộ	80,000

1	2	3	4
	- Cửa sổ 23 ZS	Bộ	60,000
85	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiếp 4271, 4272	Bộ	363,636
	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiếp 4508	Bộ	338,182
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiếp chia vi tính 4906, 4908	Bộ	508,182
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiếp chia vi tính 4921, 4922, 4923	Bộ	533,636
86	Khoá quả dầm Việt Tiếp	Bộ	165,000
87	Cle môn Việt Tiếp cửa đi có khoá	Bộ	97,000
88	Cle môn Việt Tiếp cửa đi không khoá	Bộ	85,000
89	Cle môn Việt Tiếp cửa sổ	Bộ	70,000
90	Cle môn Huy Hoàng cửa đi không khoá	Bộ	55,000
91	Cle môn Huy Hoàng cửa sổ	Bộ	40,000
92	Bản lề cối cửa đi sơn tĩnh điện	cái	9,000
93	Bản lề cối cửa sổ sơn tĩnh điện	cái	7,000
94	Ke cửa đi	Cái	3,000
95	Ke cửa sổ	Cái	2,000
96	Ke cửa đi mạ	Cái	5,500
97	Chấn hoa sắt cửa		
98	Chấn hoa sắt cửa - Sắt vuông 10 mm	m ²	350,000
99	Chấn hoa sắt cửa - Sắt vuông 12 mm	m ²	400,000
100	Chấn hoa sắt cửa - Sắt vuông 14 mm	m ²	450,000
101	Cửa đi Pa nô loại th- ờng ván 3cm huỳnh 2 mặt, mạ 3,8 x 10 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,621,818
	Gỗ Dổi	m ²	2,153,636
	Gỗ De	m ²	1,648,000
102	Cửa đi Pa nô loại th- ờng ván 2cm huỳnh 1 mặt, mạ 3,8 x 10 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,518,818
	Gỗ Dổi	m ²	2,050,636
	Gỗ De	m ²	1,545,000
103	Cửa sổ Pa nô loại th- ờng ván 3cm huỳnh 2 mặt, mạ 3,6 x 8 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,340,909
	Gỗ Dổi	m ²	1,872,727
	Gỗ De	m ²	1,442,000
104	Cửa sổ Pa nô loại th- ờng ván 2cm huỳnh 1 mặt, mạ 3,6 x 8 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,238,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,770,000
	Gỗ De	m ²	1,339,000
105	Cửa đi Pa nô kính loại th- ờng ô kính lớn		
	Gỗ Lim	m ²	1,854,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,648,000
	Gỗ De	m ²	1,236,000
106	Cửa đi Pa nô kính loại th- ờng ô kính nhỏ		
	Gỗ Lim	m ²	2,060,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,854,000
	Gỗ De	m ²	1,442,000
107	Cửa sổ kính loại th- ờng ô kính lớn		
	Gỗ Lim	m ²	1,648,000

1	2	3	4
	Gỗ Dổi	m ²	1,442,000
	Gỗ De	m ²	1,030,000
108	Cửa sổ kính loại th- ờng ô kính nhỏ		
	Gỗ Lim	m ²	1,854,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,648,000
	Gỗ De	m ²	1,236,000
109	Cửa sổ chớp.		
	Gỗ Lim	m ²	2,575,000
	Gỗ Dổi	m ²	2,369,000
	Gỗ De	m ²	2,060,000
Cánh cửa ghi trên đây ch- a tính công lắp dựng, vật liệu phụ nh- Lê, Ke, Khoá, Móc, chốt, đinh.			
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính			
Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ dổi cùng loại			
110	Khuôn cửa các loại (Đã sơn và lắp dựng)		
	- Khuôn cửa Lim		
	Tiết diện 5 x 25 cm		
	Chiều dài L ≤ 2 m	m	750,000
	2 m < L ≤ 2,5 m	m	800,000
	L > 2,5 m	m	850,000
	Khuôn vòm 5 x 25cm, gỗ lim	m	1,100,000
	Tiết diện 6x 14 cm		
	L > 2,5 m	m	500,000
	L ≤ 2,5 m	m	450,000
	Tiết diện 5 x 18 cm		
	L > 2,5 m	m	550,000
	L ≤ 2,5 m	m	500,000
	Tiết diện 8 x 8 cm		
	L > 2,5 m	m	400,000
	L ≤ 2,5 m	m	350,000
	Tiết diện 6 x 8 cm	m	300,000
Khuôn gỗ Kiên Kiên lấy giá t- ơng ứng gỗ Lim nhân hệ số 0,75 và gỗ táu là 0,70.			
Khuôn cửa tiết diện 6 x 25 cm bằng giá khuôn cửa 5 x 25 cm t- ơng ứng nhân hệ số 1,15.			
116	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm Việt Pháp (màu trắng sứ, nâu sần, vân gỗ) độ dày 1,2-1,6 mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện Việt Pháp đồng bộ		
	- Vách kính cố định hệ 4400	m ²	980,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr- ợt	m ²	1,100,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr- ợt	m ²	1,200,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m ²	1,450,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,540,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,540,000
	- Cửa đi mở quay một cánh, hệ 450, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m ²	1,700,000
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, hệ 450, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m ²	1,700,000

1	2	3	4
	- Cửa sổ mở hất <0,5m ² , phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m ²	850,000
	- Cửa sổ mở hất 0,5m ² -0,8m ² , phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m ²	1,150,000
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 145.000 đ/m ² , kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 220.000đ/m ² ; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m ² .		
118	Cửa kéo Đài Loan có lá chắn gió (Bản lá 70mm)		
	- Trên 10 m ²	m ²	628,425
	- 8m ² đến 10 m ²	m ²	639,450
	- 7m ² đến 8 m ²	m ²	649,950
	- D- ới 7m ²	m ²	683,550
119	Cửa kéo Đài Loan không có lá chắn gió	m ²	
	- Trên 10 m ²	m ²	493,500
	- 8m ² đến 10 m ²	m ²	504,000
	- 7m ² đến 8 m ²	m ²	514,500
	- D- ới 7m ²	m ²	546,000
120	Cửa cuốn Đài Loan tôn mạ màu		
	- Tôn dày 0,5mm	m ²	472,500
	- Tôn dày 0,65mm	m ²	504,000
	- Tôn dày 0,75mm	m ²	577,500
121	Motor cửa cuốn 300 kg	bộ	4,200,000
122	Motor cửa cuốn 500 kg	bộ	4,500,000
123	Bê tông nhựa Carboncor	kg	3,600
124	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu		
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,045,000
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,110,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,175,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,245,000
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,320,000
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	930,000
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	970,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,015,000
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,070,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,135,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,205,000
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	880,000
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	920,000
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	965,000
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,020,000
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,080,000
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,490,000
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,540,000
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,615,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,350,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,420,000

1	2	3	4
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,490,000
125	Cọc ly tâm của Công ty Việt Hải		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	242,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	292,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	363,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	468,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	561,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	688,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	326,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	399,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	481,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	633,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	700,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	898,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PC	m	360,000
	Cọc ly tâm DƯL D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	281,000
	Cọc ly tâm DƯL D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	339,000
	Cọc ly tâm DƯL D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	419,000
	Cọc ly tâm DƯL D450, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	521,000
	Cọc ly tâm DƯL D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	633,000
	Cọc ly tâm DƯL D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	777,000
	Cọc ly tâm DƯL D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	359,000
	Cọc ly tâm DƯL D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	438,000
	Cọc ly tâm DƯL D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	526,000
	Cọc ly tâm DƯL D450, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	693,000
	Cọc ly tâm DƯL D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	772,000
	Cọc ly tâm DƯL D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	992,000
	Cọc ly tâm DƯL D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PHC	m	398,000
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	m	145,000
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	m	220,000
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	m	320,000
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	m	425,000
126	Bó vỉa I- ới chắn rác BR-01, kích th- ớc 1,00mx0,22x0,35m	bộ	308,037
127	Bó vỉa vát góc BV-02, kích th- ớc 0,50mx0,50mx0,17m	bộ	73,217
128	Sơn sắt thép các loại		
	Sơn sắt thép, màu - Clor hóa (sơn biển báo...)	kg	150,000
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo...)	kg	50,000
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo...)	kg	64,000
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đ- ờng)	kg	109,000
	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang M249 (trắng)	Kg	21,500
	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang M249 (màu)	kg	22,000
	Cọc tiếp địa mạ kẽm V63x63x2500	Cọc	290,000
	Ống nhựa gân Xoắn HDPE D65/50	m	29,300
	Dây đồng trần Xoắn C10	m	22,000
129	Ghi bảo vệ gốc cây BC-01, kích th- ớc 0,60mx0,60mx0,05m	bộ	533,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ QUÝ III NĂM 2019

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Bóng đèn sợi tóc 75W cả đuôi và chao tráng men	Bộ	12,000
2	Đèn sát trần chụp nhựa trong D200 16w	Bộ	75,000
3	Đèn sát trần chụp nhựa trong D300 28w	Bộ	105,000
4	Đèn sát trần chụp nhựa trong GL 6830 LG	Bộ	210,000
5	Đèn sát trần chụp nhựa trong GL 6834 LG	Bộ	105,000
6	Đèn sát trần chụp nhựa bóng vòng Duhal 22W LKV 122	Bộ	101,000
7	Đèn sát trần chụp nhựa bóng vòng Duhal 32W LKV 132	Bộ	155,000
8	Bóng đèn sợi tóc 75W cả đuôi VN	cái	4,500
9	Bóng đèn Điện Quang các loại		
	Bộ Đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	476,727
	Bộ Đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	476,727
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	633,909
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	106,227
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	106,227
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	185,682
	Bộ Đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	208,136
	Bộ Đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	364,454
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight	cái	168,409
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight	cái	91,546
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight	cái	103,636
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight	cái	150,273
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727	cái	155,454
	Bộ Đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765	cái	196,046
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	364,454
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	321,273
	Bộ Đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	bộ	269,800
	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	31,091
	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W)	cái	38,864
	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	cái	66,500
	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	cái	76,864
	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	cái	33,682

1	2	3	4
	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	41,454
	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	38,000
	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	cái	46,636
	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	66,500
	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	79,454
	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	131,273
	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	cái	188,273
	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	152,864
	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	82,909
	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	cái	110,546
	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	cái	146,818
	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	cái	57,000
	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ	69,091
	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	82,909
	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	bộ	89,818
	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	101,046
	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	105,364
10	Bóng đèn Led OLE		
	Bóng LED BULB VA 6500K - 7w	cái	55,000
	Bóng LED BULB VA 6500K - 9w	cái	57,310
	Bóng LED BULB VA 6500K - 15w	cái	89,430
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 6w	cái	96,000
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 9w	cái	131,500
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 12w	cái	150,000
	Đèn led ốp trần tròn VA 6500K - 18w	cái	231,500
	Đèn led ốp trần tròn VA 6500K - 24w	cái	388,000
	Đèn Downlight led đổi màu VA 3000K+4000k+6500K - 7w	cái	122,727
11	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Máng siêu mỏng loại 2x1,2 m 40W	cái	219,000
	Chấn I- u	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000

1	2	3	4
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
	Đèn Downlight âm trần 9-11 W	Bộ	195,000
	Đèn Downlight âm trần 13-15 W	Bộ	
	Đèn Downlight âm trần 16-28 W	Bộ	245,000
13	Máng đèn tán quang âm trần Rạng Đông		
	FS-20/18 x 3 M6 (3 bóng 0,6m)	Bộ	725,000
	FS-20/18 x 4 M6 (4 bóng 0,6m)	Bộ	809,000
	FS-40/36 x 2 M6 (2 bóng 1,2m)	Bộ	626,000
	FS-40/36 x 3 M6 (3 bóng 1,2m)	Bộ	1,021,091
	FS-40/36 x 4 M6 (4 bóng 1,2m)	Bộ	1,290,000
14	Máng đèn tán quang lắp nổi Rạng Đông		
	FS-20/18 x 3 M10 (3 bóng 0,6m)	Bộ	725,000
	FS-20/18 x 4 M10 (4 bóng 0,6m)	Bộ	809,000
	FS-40/36 x 2 M10 (2 bóng 1,2m)	Bộ	626,000
	FS-40/36 x 3 M10 (3 bóng 1,2m)	Bộ	1,021,091
	FS-40/36 x 4 M10 (4 bóng 1,2m)	Bộ	1,290,000
15	Đèn âm trần và lắp nổi Điện Quang		
	ĐQ RF01 236GASI (2 bóng 1,2m)	Bộ	750,909
	ĐQ RF01 336GASI (3 bóng 1,2m)	Bộ	1,208,182
	ĐQ RF01 436GASI (4 bóng 1,2m)	Bộ	1,453,636
	ĐQ RF01 218GASI (2 bóng 0,6m)	Bộ	569,091
	ĐQ RF01 318GASI (3 bóng 0,6m)	Bộ	780,000
	ĐQ RF01 418GASI (4 bóng 0,6m)	Bộ	935,455
16	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại 2x1,2m	Bộ	200,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	235,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	235,000
	Loại 2x1,2m	Bộ	332,000
17	Đèn Kingled		
	Đèn tuýp led (tube LED) T8 công suất 25w (1,2 m)	Bộ	248,182
	Đèn tuýp led (tube LED) T8 công suất 18w (1,2m)	Bộ	190,909
	Đèn tuýp led (tube LED) T8 công suất 9w (0,6m)	Bộ	136,364
18	Đèn chùm 5 bóng Đài Loan	Bộ	400,000
19	Đèn chùm 12 bóng Đài Loan	Bộ	750,000
20	Đèn chùm 15 bóng Đài Loan	Bộ	1,050,000
21	Đèn chùm 5 bóng tay Inox	Bộ	1,000,000
22	Đèn cầu gắn t- ờng đơn T. Quốc	Bộ	50,000
23	Đèn cầu gắn t- ờng đôi T. Quốc	Bộ	80,000
24	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	509,091
25	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	636,364
26	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	150,000
27	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	180,000
28	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	315,000
29	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	345,000

1	2	3	4
30	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	380,000
31	Quạt trần đảo chiều VinaWind 46W	Bộ	495,000
34	Quạt trần đảo chiều Asia	Bộ	450,000
35	Quạt treo t- ờng Midea FW40 - 7JR	Bộ	649,000
36	Quạt treo t- ờng Midea FW40 15JF	Bộ	360,000
38	Quạt treo t- ờng Hatari	Bộ	890,000
39	Dây dẫn Cadivi ruột đồng bọc PVC		
	Một ruột cứng VC		
	1 x 0,5 mm ²	m	1,283
	1 x 0,75 mm ²	m	1,696
	1 x 1,0 mm ²	m	2,154
	1 x 1,5 mm ²	m	3,181
	1 x 2,5 mm ²	m	5,078
	1 x 4,0 mm ²	m	7,893
	1 x 6,0 mm ²	m	11,578
	1 x 10,0 mm ²	m	19,433
	Một ruột mềm VCm		
	1 x 0,5 mm ²	m	1,320
	1 x 0,75 mm ²	m	1,778
	1 x 1,0 mm ²	m	2,273
	1 x 1,5 mm ²	m	3,355
	1 x 2,5 mm ²	m	5,353
	1 x 4 mm ²	m	8,268
	Dây mềm 2 ruột đồng bọc PVC -VCmd		
	2 x 0,75 mm ²	m	4,272
	2 x 1,0 mm ²	m	5,335
	2 x 1,5 mm ²	m	7,434
	2 x 2,5 mm ²	m	11,944
	2 x 4,0 mm ²	m	18,031
	2 x 6,0 mm ²	m	26,858
40	Dây cáp điện Thịnh Phát		
	Dây ruột mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 0,6/1kV		
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	m	5,520
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	m	7,880
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	m	12,840
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 450/750 V		
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	4,140
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	6,750
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	m	10,220
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	m	15,030
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	24,860
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CV-16 - 0,6/1KV	m	37,850
	CV-25 - 0,6/1KV	m	59,350
	CV-35 - 0,6/1KV	m	82,080
	CV-50 - 0,6/1KV	m	112,320
	CV-70 - 0,6/1KV	m	160,250
	CV-95 - 0,6/1KV	m	221,610
	CV-120 - 0,6/1KV	m	288,690

1	2	3	4
41	Công tắc, ổ cắm chìm hăng Roman:		
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	27,500
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	44,300
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	36,800
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	53,600
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	46,100
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	62,900
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	61,900
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	78,700
	Ô cắm đơn	Cái	38,200
	Ô cắm đôi	Cái	57,200
	Ô cắm ba	Cái	70,200
	Một công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	48,300
	Một công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	47,000
	Hai công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	56,500
	Hai công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	69,200
42	Sản phẩm của CADIVI:		
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	33,100
	Cầu dao 2 pha đảo: CD 20A-2P	Cái	42,300
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái	67,800
	Cầu dao 3 pha đảo: CD 30A-3P	Cái	65,700
	Aptomat chống dòng rò 10 A - 30A:	Cái	75,200
43	Aptomat 1 cực 6A -40A ROMAN,	Cái	65,000
44	Aptomat 1 cực 50A -63A ROMAN	Cái	75,000
45	Aptomat 2 cực 6A -40A ROMAN	Cái	125,000
46	Aptomat 2 cực 50A -63A ROMAN	Cái	145,000
47	Tủ aptomat 2P-4P ROMAN	Cái	85,000
48	Tủ aptomat 6P ROMAN	Cái	115,000
49	Tủ aptomat 9P ROMAN	Cái	195,000
50	Aptomat 1 pha 10 - 40A Si nô	Cái	45,800
51	Aptomat 2 pha 16-40A Si nô	Cái	92,000
52	Aptomat 2 pha 50-63A Si nô	Cái	140,000
53	Aptomat Vina kíp:		
	Loại 1 pha 10A -20A	Cái	31,000
	Loại 1 pha 32A -63A	Cái	42,000
	Loại 2 pha 2 cực 10A -20A	Cái	59,000
	Loại 2 pha 2 cực 32A -63A	Cái	70,000
	Loại 3 pha 3 cực 40A -63A	Cái	79,000
54	Công tơ điện 1 pha 10/40A	Cái	350,000
55	Công tơ điện 3 pha 10/20A	Cái	400,000
56	Công tơ điện 3 pha 10/40A	Cái	600,000
57	Công tơ điện 3 pha 20/40A	Cái	750,000
58	Cầu chì Vinakíp 5A	Cái	4,500
59	Cầu chì Vinakíp 10A	Cái	6,000
60	Bảng điện nhựa lắp sẵn công tắc ổ cắm, cầu chì Vinakíp:		
	Công tắc, ổ cắm đơn	Cái	26,000
	Công tắc, ổ cắm đôi	Cái	35,000
61	Công tắc ViNaKíp		
	Công tắc đơn th- ờng	Cái	5,000

1	2	3	4
	Công tắc kép th- ờng	Cái	7,000
	Công tắc chìm đơn th- ờng	Cái	8,000
	Công tắc chìm kép th- ờng	Cái	10,000
	Công tắc chìm th- ờng có đèn báo	Cái	13,500
	Công tắc cầu thang	Cái	6,000
	Công tắc chìm đơn liền ổ cắm	Cái	9,500
62	ống sứ L<= 150mm	Bộ	3,500
63	ống sứ L<= 250mm	Bộ	4,000
64	ống sứ L<= 350mm	Bộ	5,500
65	Sứ hạ thế cả ti		
	A110 ; 2 sứ	Bộ	14,280
	A110 ; 3 sứ	Bộ	20,400
66	Tủ điện ROMAN		
	Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000
67	Hộp nối và hộp phân dây		
	Si nô	Cái	13,500
	Việt Nam	Cái	6,000
68	Cầu dao để sứ của Vinakip		
	15A - 2 pha	Cái	18,000
	20A - 2 pha	Cái	25,000
	30A - 2 pha	Cái	28,000
	60A - 2 pha	Cái	60,000
	30A - 3 pha	Cái	45,000
	60A - 3 pha	Cái	91,000
	100A - 3 pha	Cái	250,000
	150A - 3 pha	Cái	290,000
69	Ống luồn dây điện Roman:		
	Loại ống tròn d 16	m	4,000
	Loại ống tròn d 20	m	5,000
	Loại ống dẹt 14x8mm	m	3,600
	Loại ống dẹt 16x14mm	m	5,800
	Loại ống dẹt 24x14mm	m	7,800
	Loại ống dẹt 30x14mm	m	10,600
70	Ống luồn dây điện Cadivi:		
	Loại ống tròn cứng d 16	m	4,500
	Loại ống tròn cứng d 20	m	5,500
	Loại ống tròn cứng d 25	m	8,300
	Loại ống tròn cứng d 32	m	12,300
71	Máng luồn dây điện vuông đi nổi Tiên phong		
	Loại nhỏ 14x8	m	2,500
	Loại vừa 18x10	m	4,500

Công bố giá vật liệu điện trong nhà quý III năm 2019

1	2	3	4
	Loại vừa 28x10	m	6,500
	Loại to 40x20	m	8,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ QUÝ III NĂM 2019

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải		
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,730,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	2,000,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,240,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,955,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,070,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,135,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,460,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,184,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,240,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,300,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,650,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,820,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,680,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	3,020,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,500,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,985,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,220,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,400,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	5,200,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,440,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,330,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	7,150,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,150,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,350,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	10,080,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liền	Cột	12,020,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nối	Cột	9,650,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nối	Cột	10,500,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nối	Cột	10,850,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nối	Cột	11,900,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nối	Cột	13,990,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nối	Cột	12,900,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nối	Cột	14,550,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13 cột nối	Cột	16,350,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2 cột nối	Cột	14,570,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11 cột nối	Cột	16,700,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12 cột nối	Cột	17,500,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13 cột nối	Cột	19,300,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý III năm 2019

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cột	16,200,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11 cột nổi	Cột	17,750,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13 cột nổi	Cột	20,950,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14 cột nổi	Cột	23,900,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cột	20,694,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11 cột nổi	Cột	22,998,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13 cột nổi	Cột	26,436,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14 cột nổi	Cột	29,076,000
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,720,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,990,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,230,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,945,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,060,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,125,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,450,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,174,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,230,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,290,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,640,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,810,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,670,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	3,010,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,975,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	4,210,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,390,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	5,190,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	6,430,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	8,320,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	7,130,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,140,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,340,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	10,070,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột liền	Cột	12,010,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,640,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	10,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,840,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột nổi	Cột	11,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột nổi	Cột	13,980,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cột	12,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11 cột nổi	Cột	14,540,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13 cột nổi	Cột	16,340,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2 cột nổi	Cột	14,560,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11 cột nổi	Cột	16,690,000

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12 cột nổi	Cột	17,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13 cột nổi	Cột	19,290,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cột	16,190,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11 cột nổi	Cột	17,740,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13 cột nổi	Cột	20,940,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14 cột nổi	Cột	23,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cột	20,685,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11 cột nổi	Cột	22,988,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13 cột nổi	Cột	26,426,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-14 cột nổi	Cột	29,066,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18 cột nổi	Cột	42,000,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24 cột nổi	Cột	43,260,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18 cột nổi	Cột	44,520,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24 cột nổi	Cột	45,360,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18 cột nổi	Cột	45,622,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-24 cột nổi	Cột	49,875,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-18 cột nổi	Cột	55,545,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-24 cột nổi	Cột	63,000,000
2	Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP điện và Chiếu sáng Phú Thẳng		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	2,745,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3,186,300
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,088,450
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,591,950
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	3,942,500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	4,807,950
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	Cột	5,163,250
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	Cột	1,975,050
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	Cột	2,513,700
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	3,532,100
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	4,009,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	Cột	4,719,600

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	Cột	4,864,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	Cột	5,538,500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cần đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m		931,475
	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,216,000
	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,887,365
	Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,515,250
	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,638,750
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngon D78-3.5mm	Cột	9,177,000
	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m, ngon D78-4.0mm	Cột	9,842,000
	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0mm	Cột	10,640,000
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngon D78-4.0mm	Cột	11,039,000
	Cột trang trí		
	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	Cột	6,388,745
	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	Cột	3,589,002
	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	Cột	5,182,630
	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	2,421,218
	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	2,521,348
	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	Cột	8,094,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Đèn nắm Jupiter Son 70W (không bóng)	Cột	1,325,678
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	Cột	608,475
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	Cột	648,375
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	Cột	849,870
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Cột	703,238
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Cột	418,950
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
	Đèn LED STAR 801A công suất 80W	Cái	4,104,513
	Đèn LED STAR 801B công suất 120W	Cái	7,791,516
	Đèn LED STAR 801B công suất 150W	Cái	7,698,726
	Đèn LED STAR 804 công suất 100W	Cái	6,862,879
	Đèn LED STAR 804 công suất 150W	Cái	7,788,726
	Đèn LED STAR 810 công suất 100W	Cái	6,165,000
	Đèn LED STAR 810 công suất 150W	Cái	6,888,821
	Đèn LED STAR 811 công suất 100W	Cái	7,707,821
	Đèn LED STAR 811 công suất 150W	Cái	7,172,550
	Đèn LED STAR 819 công suất 100W	Cái	7,782,075
	Đèn LED STAR 819 công suất 150W	Cái	8,868,790
	Đèn LED STAR 841 công suất 100W	Cái	6,887,171
	Đèn LED STAR 841 công suất 150W	Cái	7,491,692

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý III năm 2019

1	2	3	4
	Đèn LED STAR 847 công suất 100W	Cái	4,380,075
	Đèn LED STAR 847 công suất 150W	Cái	4,904,550
	Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố		
	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1 (không bóng)	Cái	2,181,780
	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2 (không bóng)	Cái	1,582,380
	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1 (không bóng)	Cái	3,107,160
	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1 (không bóng)	Cái	2,488,500
	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	Cái	983,970
	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	Cái	5,519,997
	Phụ kiện cột		
	Giá đỡ tủ điện	Cái	495,558
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	533,413
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	321,195
	KM cột M16x260x260x500	Cái	298,253
	KM cột M16x240x240x525	Cái	275,310
	KM cột M24x300x300x675	Cái	516,206
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	1,892,756
	KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	4,404,960
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	13,187,948
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái	12,388,950
3	Các loại đèn Led hãng OLE (bảo hành 05 năm)		
	OLE DURA MINI ST B , công suất:		
	30W	Cái	3,820,000
	45W	Cái	3,872,000
	55W	Cái	4,026,400
	70W	Cái	4,284,000
	80W	Cái	5,007,200
	OLE - LED - FUTURE MINI, công suất		
	35W	Cái	6,461,000
	55W	Cái	9,729,000
	70W	Cái	11,472,000
	90W	Cái	10,600,000
	OLE DURA ST90	Cái	10,600,000
	OLE DURA ST120	Cái	12,779,000
	OLE DURA ST150	Cái	15,730,000
	OLE DURA ST160	Cái	16,335,000
	OLE DURA ST180	Cái	17,207,000
	OLE DURA ST240	Cái	17,933,000
	OLE DURA ST270	Cái	22,507,000
	OLE DURA ST300	Cái	22,289,000
	OLE DURA SPL/FL100	Cái	10,600,000
	OLE DURA SPL/FL200	Cái	15,174,000
	OLE DURA SPL/FL300	Cái	22,871,000
	OLE DURA SPL/FL400	Cái	27,226,000
	EVO PRO, công suất		
	40W	Cái	5,010,000

1	2	3	4
	80W	Cái	7,710,000
	120W	Cái	10,259,000
4	Các loại đèn Led hãng Philips		
	Led 157/NW 120W, 220-240V	Cái	10,590,000
	Led 195/NW 150W, 220-240V	Cái	10,718,000
	Led 234/NW 180W, 220-240V	Cái	14,385,000
	Led 260/NW 200W, 220-240V	Cái	15,986,000
4	Tủ PP hạ thế của Công ty TNHH Điện cơ MES		
	Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông, có ngăn chống tổn thất, lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha. Có 02 ngăn riêng biệt, có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra. Có lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số.		
	Loại vỏ tủ bằng tôn dày 1.5mm ngoài trời		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lộ ra 50A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	14,160,195
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lộ ra 1x75A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	14,611,300
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	16,102,253
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	15,988,064
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lộ ra (2x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,048,614
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x150A+ 1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,072,718
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	16,571,550
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,707,491
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 1x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,481,849
	Tủ PP hạ thế 500V - 250A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea (MCCB tổng xác nhỏ 203c), ngoài trời	Cái	20,978,278
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,836,463
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra (2x100A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS /Korea, ngoài trời	Cái	23,590,983
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra (1x150A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	22,906,935
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	22,838,431
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	21,680,683
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x250A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,854,671

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	23,047,007
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x150A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,726,797
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	23,102,141
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,904,967
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 1x100A+2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,832,767
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	23,885,129
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,395,688
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,699,951
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,498,646
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,569,177
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,179,825
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x100A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,336,399
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,560,704
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra 1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,171,313
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra (2x250A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	29,941,871
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra (2x200A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,447,568
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 2x200A+1x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,820,893
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x200A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,888,495
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x250A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,407,309
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x200A+1x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,407,309
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	31,003,983
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	33,002,016

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	32,547,426
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,262,009
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (1x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,954,897
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,533,381
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	40,855,485
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	33,710,641
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (1x200A+2x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,873,376
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	39,858,771
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	36,952,411
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	37,466,942
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 400A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	38,465,808
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+2x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	36,266,290
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+ 2x300A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,992,569
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lộ ra (1x300A+3x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	46,894,411
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	41,034,317
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 6 lộ ra (1x400A+2x300A+3x200A), Thiết bị đóng cắt LS / Korea, ngoài trời	Cái	58,642,361
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 3 lộ ra 3x300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	48,441,579
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x300A+2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	44,896,378
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lộ ra (2x250A+3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	44,644,897
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lộ ra (1x200A + 4x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	61,256,598
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra (2x300A+2x400A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	72,408,203
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra 6 lộ ra (1x400A+2x300A+3x200A) , Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	74,802,236

1	2	3	4
	Giá tủ điện trong nhà bằng giá tủ điện ngoài trời cộng thêm 600.000d/ tủ		
	Loại vỏ tủ bằng tôn dày 2.0mm ngoài trời:		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lộ ra 50A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	15,437,133
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lộ ra 1x75A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	15,879,571
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,379,191
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,265,002
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lộ ra (2x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,325,552
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x150A+ 1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	19,349,656
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,848,488
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	19,984,429
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 1x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	19,758,787
	Tủ PP hạ thế 500V - 250A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea (MCCB tổng xác nhỏ 203c), ngoài trời	Cái	22,255,216
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,113,401
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra (2x100A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS /Korea, ngoài trời	Cái	24,867,921
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra (1x150A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,183,873
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,115,369
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	22,957,621
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x250A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,131,609
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,805,445
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x150A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,003,735
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,379,079
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,181,905
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 1x100A+2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,109,705

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,162,067
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	28,672,626
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,976,889
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,775,584
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,846,115
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,938,263
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x100A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,613,337
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,837,546
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra 1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,448,251
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra (2x250A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	31,218,809
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra (2x200A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,695,616
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 2x200A+1x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	29,579,331
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x200A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	29,165,433
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x250A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,684,247
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x200A+1x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,684,247
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	32,356,035
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,354,068
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	33,899,478
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,614,061
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (1x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	37,306,949
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	43,885,433
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,207,537

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,062,693
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (1x200A+2x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	36,225,428
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	41,115,486
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	38,304,463
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	38,818,994
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 400A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	39,817,860
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+2x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	37,618,342
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+ 2x300A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	44,344,621
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lộ ra (1x300A+3x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	48,396,691
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,536,597
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 6 lộ ra (1x400A+2x300A+3x200A), Thiết bị đóng cắt LS / Korea, ngoài trời	Cái	60,144,641
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 3 lộ ra 3x300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	49,943,859
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x300A+2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	46,398,658
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lộ ra (2x250A+3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	46,147,177
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lộ ra (1x200A + 4x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	63,284,676
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra (2x300A+2x400A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	74,436,281
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra 6 lộ ra (1x400A+2x300A+ 3x200A) , Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	76,830,314
4	Vật t- Trạm một cột của Công ty TNHH Điện cơ MES		
	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1 . KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Cái	12,206,025
	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1 KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Cái	20,343,375
	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Cái	9,764,820
	Máng cáp trung thế. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Cái	4,174,605

1	2	3	4
	Máng cáp hạ thế. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Cái	2,879,370
	Trụ đỡ máy biến áp . Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	14,445,000
	Khung bulong móng 4x M30, kèm theo 08 ecu. KT : M30x1400mm, ren 150mm, mạ điện , sản xuất theo bản vẽ kỹ thuật	Cái	1,540,800
	Trụ đỡ kèm theo tủ hạ thế cho trạm đến 400KVA. KT : 750x930x2200mm. Mạ kẽm nhúng nóng, bên ngoài phủ sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, Phần thiết bị tủ hạ thế không bao gồm trong đơn giá.	Cái	23,901,660
	Thang treo. Thiết kế theo bản vẽ kỹ thuật , mạ kẽm nhúng nóng	Cái	2,359,350
	Giá tủ điện trong nhà bằng giá tủ điện ngoài trời cộng thêm 600.000d/ tủ		
5	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện cơ MES sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng trong nhà, một lớp cánh, không có đế, dùng cho tòa nhà chung c-		
	Loại vỏ tủ dày 0,8mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 800x800x350	Cái	6,882,060
	Tủ 8 công tơ: KT1000x800x350	Cái	10,197,442
	Tủ 12 công tơ: KT1300x800x350	Cái	13,684,232
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x350	Cái	18,171,744
	Loại vỏ tủ dày 1,0mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 800x800x350	Cái	7,170,960
	Tủ 8 công tơ: KT1000x800x350	Cái	10,341,892
	Tủ 12 công tơ: KT1300x800x350	Cái	13,828,682
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x350	Cái	18,316,194
	Loại vỏ tủ dày 1,5mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 800x800x350	Cái	7,315,410
	Tủ 8 công tơ: KT1000x800x350	Cái	10,486,342
	Tủ 12 công tơ: KT1300x800x350	Cái	13,973,132
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x350	Cái	18,460,644
6	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện cơ MES)sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, một mặt công tơ, có đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị		
	Loại vỏ tủ dày 1,2mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 1000x800x400	Cái	8,265,746
	Tủ 8 công tơ: KT1200x800x400	Cái	11,549,783
	Tủ 12 công tơ: KT1400x800x400	Cái	14,773,407
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x400	Cái	19,049,763
	Loại vỏ tủ dày 1,5mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 1000x800x400	Cái	8,678,873
	Tủ 8 công tơ: KT1200x800x400	Cái	12,127,583
	Tủ 12 công tơ: KT1400x800x400	Cái	15,351,207
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x400	Cái	19,772,013
	Loại vỏ tủ dày 2,0mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 1000x800x400	Cái	9,545,573

1	2	3	4
	Tủ 8 công tơ: KT1200x800x400	Cái	13,138,733
	Tủ 12 công tơ: KT1400x800x400	Cái	16,506,807
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x400	Cái	20,494,263
7	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện cơ MES (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, hai mặt công tơ, có đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị		
	Loại vỏ tủ dày 1,2mm		
	Tủ 8 công tơ: KT 1000x800x450	Cái	11,679,240
	Tủ 16 công tơ: KT1200x800x450	Cái	18,887,664
	Tủ 24 công tơ: KT1300x800x450	Cái	26,062,017
	Loại vỏ tủ dày 1,5mm		
	Tủ 8 công tơ: KT 1000x800x450	Cái	8,678,873
	Tủ 16 công tơ: KT1200x800x450	Cái	12,127,583
	Tủ 24 công tơ: KT1300x800x450	Cái	15,351,207
	Loại vỏ tủ dày 2,0mm		
	Tủ 8 công tơ: KT 1000x800x450	Cái	13,557,090
	Tủ 16 công tơ: KT1200x800x450	Cái	21,054,414
	Tủ 24 công tơ: KT1300x800x450	Cái	27,506,517
8	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, 01 mặt lắp công tơ, 01 mặt lắp phân phối, có chân đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị. (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu dày 1mm, thiết bị đóng cắt LS/HyunDai/Korea, thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia)		
	Tủ điện chứa 4-6 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 4-6 công tơ KT: H1000xW600xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 75A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (06) (Giá tủ 4-6 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 450.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.100.000)	Tủ	9,811,676
	Tủ điện chứa 8-9 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 8-9 công tơ KT: H1100xW600xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (09) (Giá tủ 8-9 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 500.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.200.000)	Tủ	11,083,650

1	2	3	4
	Tủ điện chứa 12 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 12 công tơ KT: H1250xW600xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (12) (Giá tủ 12 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 600.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.350.000)	Tủ	12,335,196
	Tủ điện chứa 16 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 16 công tơ KT: H1250xW800xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 200A 30/38kA (01); MCB 1P 40A 6kA (16) (Giá tủ 16 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 650.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.600.000)	Tủ	14,978,332
	Tủ điện chứa 24 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 24 công tơ KT: H1550xW800xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 300A 42/45kA (01); MCB 1P 40A 6kA (24) (Giá tủ 24 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 800.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.950.000)	Tủ	19,600,984
	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, loại 01 mặt lắp công tơ + phân phối, có chân đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị. (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu dày 1mm, thiết bị đóng cắt LS/HyunDai/Korea, thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia)		
	Tủ điện chứa 4 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 4 công tơ KT: H1000xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 75A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (04) (Giá tủ 4 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 450.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.100.000)	Tủ	10,026,893

1	2	3	4
	Tủ điện chứa 8 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 8 công tơ KT: H1200xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (08) (Giá tủ 8 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 550.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.300.000)	Tủ	11,499,848
	Tủ điện chứa 12 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 12 công tơ KT: H1400xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (12) (Giá tủ 12 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 700.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.700.000)	Tủ	14,058,545
	Tủ điện chứa 16 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 16 công tơ KT: H1600xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 200A 30/38kA (01); MCB 1P 40A 6kA (16) (Giá tủ 16 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 800.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 2.000.000)	Tủ	17,317,406
	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng trong nhà, một lớp cánh, loại 01 mặt lắp công tơ + phân phối, không có chân đế, dùng cho tòa nhà chung cư. (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu dày 1mm, thiết bị đóng cắt LS/HyunDai/Korea, thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia)		
	Tủ điện chứa 4 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 4 công tơ KT: H900xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 75A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (04) (Giá tủ 4 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 350.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 800.000)	Tủ	9,300,179

1	2	3	4
	Tủ điện chứa 8 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 8 công tơ KT: H1100xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (08) (Giá tủ 8 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 400.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 950.000)	Tủ	10,703,380
	Tủ điện chứa 12 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 12 công tơ KT: H1300xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (12) (Giá tủ 12 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 450.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.050.000)	Tủ	12,396,763
	Tủ điện chứa 16 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 16 công tơ KT: H1500xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 200A 30/38kA (01); MCB 1P 40A 6kA (16) (Giá tủ 16 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 500.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.200.000)	Tủ	15,223,748
	Tủ phân phối của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Tủ phân phối của Công ty TNHH Điện Thành An, Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông, có ngăn chống tổn thất, lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha. Có 02 ngăn riêng biệt, có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra, vật liệu tôn yêu cầu 1,5mm, tủ sơn tĩnh điện (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu, hệ thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia/Thailand)		
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 75A 02 lộ ra 2x50A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	15,290,531
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 100A 02 lộ ra 2x75A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	15,684,981

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	16,631,431
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 02 lộ ra 1x50A+1x75A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	16,434,206
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 03 lộ ra 2x50A+1x75A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	17,033,931
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 02 lộ ra 1x150A+1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	17,761,346
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 200A 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	16,976,431
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 200A 02 lộ ra 2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	18,546,261
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 200A 02 lộ ra 1x150A+1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	17,761,346
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 250A 03 lộ ra 3x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	20,969,500
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 3x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	25,156,996

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 2x100A + 1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,587,165
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x100A + 1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,584,820
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x100A + 1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,584,820
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,369,735
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 3x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,802,250
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x250A + 1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,592,247
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,506,665
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x150A + 1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,438,200
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x100A + 1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,721,750

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 2x150A + 1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,577,476
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 2x200A + 1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,577,476
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 1x200A + 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,792,561
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,465,324
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 3x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 02 lộ ra 2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,122,853
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 02 lộ ra 2x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,294,016
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 1x100A +2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	25,218,268

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 02 lộ ra 2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,985,922
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 04 lộ ra 4x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,650,783
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 2x250A+1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,311,277
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 04 lộ ra 2x200A+2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,631,405
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 2x200A+1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 1x200A+2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 2x250A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,264,516
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 1x250A+2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,178,934
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 02 lộ ra 2x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	31,178,790

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,350,098
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,093,353
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 04 lộ ra 4x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	35,064,079
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 1x300A+2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	35,665,716
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 3x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	40,810,442
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 2x300A+1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	38,728,370
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	34,070,389
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 2x250A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,984,807
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 2x300A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	38,728,370

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,813,644
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 02 lộ ra 2x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	36,872,644
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 02 lộ ra 2x400A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	37,214,970
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 04 lộ ra 2x200A+2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	35,669,370
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 04 lộ ra 2x200A+2x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	40,584,096
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 04 lộ ra 1x300A+3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.750.000)	Tủ	43,213,825
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 04 lộ ra 4x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.750.000)	Tủ	40,842,043
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 05 lộ ra 3x250A+2x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	48,678,303
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 03 lộ ra 3x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	47,167,469

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 04 lộ ra 1x300A+3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	44,365,213
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 05 lộ ra 3x250A+2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	43,763,576
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 05 lộ ra 4x250A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW900xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.100.000)	Tủ	57,420,628
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 04 lộ ra 2x300A+2x400A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW900xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.100.000)	Tủ	65,394,354
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 06 lộ ra 1x400A+2x300A+3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW1000xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.300.000)	Tủ	67,674,008
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 02 lộ ra 2x500A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW800xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.100.000)	Tủ	68,993,029
	Trạm biến áp của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: Vỏ trạm làm bằng thép CT3, sơn tĩnh điện ở cả hai mặt. Cấp bảo vệ IP43, đế trụ có độ dày 15mm, thân trụ có độ dày 4mm, nóc trụ đỡ MBA có độ dày 12mm, trạm kết hợp tủ trung thế + hạ thế, phần hạ thế, vách ngăn giữa tủ trung thế với tủ hạ thế, chụp cực + máng cáp tôn 2mm. Kích thước trạm : H2500 x W1400 x D1200 (Vật liệu tôn, thép posco nhập khẩu, hệ thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia/Thailand, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		

1	2	3	4
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: MBA 630kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-1000A 04 lộ ra 2x400A+2x250A), giá chưa bao gồm tủ trung thế.	Tủ	164,018,328
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: MBA 400kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-630A 03 lộ ra 1x400A +2x250A), giá chưa bao gồm tủ trung thế.	Tủ	119,859,648
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: MBA 250kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 2x250A +1x100A), giá chưa bao gồm tủ trung thế.	Tủ	107,959,242
	Trạm biến áp, kiểu trạm giàn một cột: Vỏ trạm làm bằng thép CT3, sơn tĩnh điện ở cả hai mặt. Cấp bảo vệ IP43, đế trụ có độ dày 12mm, thân trụ có độ dày 3mm, nóc trụ đỡ MBA có độ dày 10mm, trạm không kết hợp tủ trung thế (Tủ trung thế lắp ngoài), tủ hạ thế, chụp cực + máng cáp tôn 2mm. Kích thước trạm : H2500 x W900 x D600 (Vật liệu tôn, thép posco/smc nhập khẩu, hệ thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia/Thailand, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		
	Trạm giàn một cột: MBA 630kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-1000A 04 lộ ra 2x400A+2x250A), không tích hợp tủ trung thế.	Tủ	149,875,068
	Trạm giàn một cột: MBA 400kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-630A 03 lộ ra 1x400A +2x250A), không tích hợp tủ trung thế.	Tủ	106,788,018
	Trạm giàn một cột: MBA 250kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-400A 03 lộ ra 1x100A +2x250A), không tích hợp tủ trung thế.	Tủ	95,244,822
	Vỏ tủ chứa tủ RMU 3 khoang 24kV (Có thể lắp tủ ABB-CCF, hoặc Schneider - IQI) KT: H1500xW1400xD900x2mm, sơn tĩnh điện.	Tủ	12,600,000
	Tủ chiếu sáng của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Tủ điện chiếu sáng, đèn đường Vỏ tủ tôn yêu cầu 1.2mm, sơn tĩnh điện Loại có công tơ đo, đếm điện năng (Vật liệu tôn, thép posco/smc nhập khẩu, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	18,290,193
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,736,653

1	2	3	4
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x50A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,474,853
	Tủ chiếu sáng 60A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,193,253
	Tủ điện chiếu sáng, đèn đường. Vỏ tủ tôn yêu cầu 1.2mm, sơn tĩnh điện. Loại không có công tơ đo, đếm điện năng. (Vật liệu tôn, thép posco/smc nhập khẩu, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		-
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,323,245
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	12,769,705
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x50A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	12,507,905
	Tủ chiếu sáng 60A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	12,226,305
	Cầu giao, cầu chì mạ điện phân và phụ kiện của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Cầu dao cách ly cách điện gồm		
	Cầu dao 35kv NT-CN-6	Bộ	8,038,334
	Cầu dao 35kv NT-CN-8 (860)	Bộ	8,948,333
	Cầu dao 35kv NT-CN-9 (990)	Bộ	9,403,334
	Cầu dao 35kv NT-CĐ	Bộ	8,645,000
	Cầu dao 35kv TN-CĐ	Bộ	8,493,333
	Cầu dao 24kv NT-CN1 (1 trục quay)	Bộ	5,611,666
	Cầu dao 24kv NT-CN2 (2 trục quay)	Bộ	6,772,500
	Cầu dao 24kv NT-CĐ	Bộ	5,553,333
	Cầu dao 24kv TN-CĐ	Bộ	5,915,000
	Cầu dao 15kv NT-CĐ	Bộ	5,600,000
	Cầu dao 15kv TN-CĐ	Bộ	4,200,000
	Cầu dao 35kv TN liền cầu chì, trong nhà	Bộ	12,903,333
	Cầu dao 24kv TN liền cầu chì, trong nhà	Bộ	9,146,667
	Cầu dao 10kv TN liền cầu chì, trong nhà	Bộ	6,533,333
	Cầu dao cách ly 35NT 1 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	13,066,666
	Cầu dao cách ly 35NT 2 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	15,866,667
	Cầu dao cách ly 24NT 1 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	10,266,667
	Cầu dao cách ly 24NT 2 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	13,066,666

1	2	3	4
	Cầu chì tự rơi cách điện gốm		
	Cầu chì tự rơi 35kv - FCO35	bộ	3,619,000
	Cầu chì tự rơi 24kv - FCO 24	bộ	3,230,500
	Cầu chì tự rơi 15kv - FCO15	bộ	2,712,500
	Cầu chì ống cách điện gốm		
	Cầu chì ống 35kv ngoài trời	bộ	4,260,900
	Cầu chì ống 35kv trong nhà	Bộ	4,260,900
	Cầu chì ống 24Kv ngoài trời/ trong nhà	Bộ	3,150,000
	Cầu chì ống 10Kv ngoài trời	Bộ	3,150,000
	Cầu chì ống 10Kv trong nhà	Bộ	2,940,000
	Cầu dao cách ly cách điện polyme		
	Cầu dao 35kv NT-CN polyme	Bộ	9,216,667
	Cầu dao 35kv NT-CD polyme	Bộ	11,165,000
	Cầu dao 35kv TN-CD polyme	Bộ	13,009,500
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 1 trục xoay	Bộ	7,583,333
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 2 trục xoay	Bộ	8,645,000
	Cầu dao 24kv NT-CD polyme	Bộ	8,904,000
	Cầu dao 24kv TN-CD polyme	Bộ	9,240,000
	Cầu dao cách ly 35NT 1 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	14,186,667
	Cầu dao cách ly 35NT 2 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	16,800,000
	Cầu dao cách ly 24NT 1 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	12,693,333
	Cầu dao cách ly 24NT 2 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	15,120,000
	Tay cầu dao TQ	Cái	700,000
	Tay cầu dao chém đứng	Cái	466,666
	Tay cầu dao chém ngang L2	cái	583,334
	Tay cầu dao chém ngang L1	cái	1,750,000
	Cầu chì tự rơi cách điện polyme		
	Cầu chì tự rơi 35kv - polyme	bộ	3,608,850
	Cầu chì tự rơi 24kv- polyme	bộ	3,255,000
	Cầu chì tự rơi 15kv- polyme	bộ	3,150,000
	Cầu chì tự rơi cắt tải 35kv-1080	bộ	5,250,000
	Cầu chì tự rơi cắt tải 35Kv-720	bộ	4,672,500
	Cầu chì tự rơi cắt tải 24kv-540	bộ	4,042,500
	Cầu chì ống cách điện polyme		
	Cầu chì ống 35kv ngoài trời/trong nhà	Bộ	4,836,176
	Cầu chì ống 24Kv ngoài trời/ trong nhà	Bộ	3,952,941
	Cầu chì ống 15Kv ngoài trời/ trong nhà	Bộ	3,829,412
	Cầu giao phụ tải cách điện polyme		
	Cầu giao phụ tải 35KV Ngoài trời	Bộ	28,411,765
	Cầu giao phụ tải 24KV Ngoài trời	Bộ	24,705,883
	Phụ kiện		
	Tay SI 10kv,24kv,35kv (SI gốm), không bao gồm dây chảy	cái	475,588
	Tay SI 10kv,24kv,35kv (SI polyme), không bao gồm dây chảy	cái	555,883
	Hàm trên SI	cái	398,383
	Hàm dưới SI	cái	442,235

1	2	3	4
	Dây chầy đến 30A	bộ	81,667
	Dây chầy 30A-50A	bộ	105,000
	Dây chầy 60A-100A	bộ	128,333
	Dây chầy 150A-200A	bộ	283,500
	Dây chầy đến 15A loại I	bộ	105,000
	Dây chầy 25A-50A loại I	bộ	128,333
	Dây chầy đến 60A-100A loại I	bộ	163,334
	Sứ xuyên tường		
	Sứ xuyên tường 24kv	Bộ	5,064,150
	Sứ xuyên tường 35KV	bộ	5,434,800
	Cầu giao, cầu chì mạ nhúng nóng và phụ kiện của Công ty TNHH Điện Thành An		
	Cầu dao cách ly polyme		
	Cầu dao 35kv NT-CN polyme	bộ	15,108,000
	Cầu dao 35kv NT-CD polyme	bộ	17,136,000
	Cầu dao 35kv TN-CD polyme	bộ	17,821,500
	Cầu dao 35kv TN-CD có giá đỡ chì -polyme	bộ	20,782,500
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 1 ổ bi	bộ	12,402,000
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 2 ổ bi	bộ	14,700,000
	Cầu dao 24kv NT-CD polyme	bộ	13,833,000
	Cầu dao 24kv TN -CD polyme	bộ	14,280,000
	Cầu dao 24kv TN -CD có giá đỡ chì -polyme	bộ	17,212,500
	Cầu dao 10kv NT- CD	bộ	11,475,000
	Cầu dao 10kv TN- CD	bộ	11,475,000
	Sứ chuỗi		
	Sứ chuỗi 24 kV 120 KN	chuỗi	190,000
	Sứ chuỗi 35 kV 120 KN	chuỗi	210,000
	Sứ chuỗi 24 kV 100 KN	chuỗi	180,000
	Sứ chuỗi 35 kV 100KN	chuỗi	195,000
	Cầu chì polymer		
	Cầu chì tự rơi 35kv polyme 100A	bộ	5,625,000
	Cầu chì tự rơi 35kv polyme 200A	bộ	6,187,500
	Cầu chì tự rơi 24 kv polyme 100A	bộ	5,017,500
	Cầu chì tự rơi 24 kv polyme 200A	bộ	5,250,000
	Cầu chì tự rơi cắt tải 35 kV	bộ	8,250,000
	Cầu chì tự rơi cắt tải 24 kV	bộ	7,350,000
	Cầu chì tự rơi 10kv polyme 100A	bộ	4,072,500
	Cầu chì tự rơi 10kv polyme 200A	bộ	5,407,500
	Cầu chì ống 35kv polyme	bộ	6,675,000
	Cầu chì ống 24kv polyme	bộ	6,150,000
	Cầu chì ống 10kv polyme	bộ	5,850,000
	Tay chì SI 35kv,24kv ,10kv (sứ gốm)	cái	717,000
	Tay chì SI 35kv,24kv ,10kv (polyme)	cái	742,500
	Ống chì PK 35kv	Bộ	900,000
	Ống chì PK 24kv	Bộ	900,000

1	2	3	4
	Ổng chì PK 10kv (>50A)	Bộ	900,000
	Ổng chì PK 10kv (<50A)	Bộ	696,000
	Sứ xuyên tường 35kv (sứ gốm)	Quả	2,250,000
	Sứ xuyên tường 24kv (sứ gốm)	Quả	2,100,000
	Bộ sấy tủ RMU (cảm biến nhiệt + điện trở sấy + Quạt thông gió)	Bộ	1,620,000
	Điện trở sấy	cái	744,000
	Chống sét van		
	Chống sét van 42kv - Copper	bộ	7,800,000
	Chống sét van 24kv - Copper	bộ	5,575,000
	Chống sét van 18kv - Copper	bộ	4,500,000
	Chống sét van 12kv - Copper	bộ	3,735,000
	Chống sét van 9kv - Copper	bộ	3,225,000
	Chống sét van hạ thế 500V polymer	bộ	225,000
	Cầu dao căng dây		
	Cầu dao 1 pha căng dây 35kv -100kN	Bộ	13,995,000
	Cầu dao 1 pha căng dây 35kv -120kN	Bộ	14,746,500
	Cầu dao 1 pha căng dây 24kv -100kN	Bộ	13,738,500
	Cầu dao 1 pha căng dây 24kv -120kN	Bộ	14,503,500
8	Cáp điện Trần Phú		
	Cáp đơn - hạ thế (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10	m	25,970
	Cáp CV-16	m	40,000
	Cáp CV-25	m	61,500
	Cáp CV-35	m	85,000
	Cáp CV-50	m	115,000
	Cáp CV-70	m	162,000
	Cáp CV-95	m	230,000
	Cáp CV-120	m	283,000
	Cáp CV-150	m	353,000
	Cáp CV-185	m	443,000
	Cáp CV-240	m	580,000
	Cáp CV-300	m	725,000
	Cáp CV-400	m	932,000
	Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(1x2,5)	m	9,040
	Cáp CVV-(1x4)	m	13,150
	Cáp CVV-(1x6)	m	18,500
	Cáp CVV-(1x10)	m	27,700
	Cáp CVV-(1x16)	m	43,300
	Cáp CVV-(1x25)	m	67,500
	Cáp CVV-(1x35)	m	90,480
	Cáp CVV-(1x50)	m	131,700
	Cáp CVV-(1x70)	m	175,900
	Cáp CVV-(1x95)	m	238,200
	Cáp CVV-(1x120)	m	294,000

1	2	3	4
	Cáp CVV-(1x150)	m	367,000
	Cáp CVV-(1x185)	m	460,000
	Cáp CVV-(1x240)	m	576,000
	Cáp CVV-(1x300)	m	752,800
	Cáp CVV-(1x400)	m	954,500
	Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(2x4)	m	28,000
	Cáp CVV-(2x6)	m	38,800
	Cáp CVV-(2x10)	m	59,100
	Cáp CVV-(2x16)	m	91,600
	Cáp CVV-(2x25)	m	143,400
	Cáp CVV-(2x35)	m	197,500
	Cáp CVV-(2x50)	m	263,000
	Cáp CVV-(2x70)	m	367,600
	Cáp CVV-(2x95)	m	502,800
	Cáp CVV-(2x120)	m	654,800
	Cáp CVV-(2x150)	m	775,900
	Cáp CVV-(2x185)	m	965,800
	Cáp CVV-(2x240)	m	1,260,000
	Cáp CVV-(2x300)	m	1,580,000
	Cáp CVV-(2x400)	m	2,013,000
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x4)	m	42,000
	Cáp CVV-(3x6)	m	58,200
	Cáp CVV-(3x10)	m	88,400
	Cáp CVV-(3x16)	m	135,900
	Cáp CVV-(3x25)	m	211,600
	Cáp CVV-(3x35)	m	282,300
	Cáp CVV-(3x50)	m	409,200
	Cáp CVV-(3x70)	m	545,900
	Cáp CVV-(3x95)	m	737,700
	Cáp CVV-(3x120)	m	909,600
	Cáp 3+1 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	33,100
	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	m	49,000
	Cáp CVV-(3x6+1x4)	m	67,800
	Cáp CVV-(3x10+1x6)	m	104,000
	Cáp CVV-(3x16+1x10)	m	158,000
	Cáp CVV-(3x25+1x16)	m	240,000
	Cáp CVV-(3x35+1x16)	m	315,000
	Cáp CVV-(3x35+1x25)	m	340,000
	Cáp CVV-(3x50+1x25)	m	440,000
	Cáp CVV-(3x50+1x35)	m	465,000
	Cáp CVV-(3x70+1x35)	m	610,000
	Cáp CVV-(3x70+1x50)	m	640,000

1	2	3	4
	Cáp CVV-(3x95+1x50)	m	840,000
	Cáp CVV-(3x95+1x70)	m	890,000
	Cáp CVV-(3x120+1x70)	m	1,060,000
	Cáp CVV-(3x120+1x95)	m	1,130,000
	Cáp CVV-(3x150+1x70)	m	1,280,000
	Cáp CVV-(3x150+1x95)	m	1,350,000
	Cáp CVV-(3x150+1x120)	m	1,410,000
	Cáp CVV-(3x185+1x95)	m	1,620,000
	Cáp CVV-(3x185+1x120)	m	1,690,000
	Cáp CVV-(3x185+1x150)	m	1,760,000
	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	2,100,000
	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	2,180,000
	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	2,270,000
	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	2,630,000
	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	2,720,000
	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	2,860,000
	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(4x4)	m	53,560
	Cáp CVV-(4x6)	m	75,200
	Cáp CVV-(4x10)	m	115,500
	Cáp CVV-(4x16)	m	178,500
	Cáp CVV-(4x25)	m	279,200
	Cáp CVV-(4x35)	m	373,400
	Cáp CVV-(4x50)	m	543,100
	Cáp CVV-(4x70)	m	725,700
	Cáp CVV-(4x95)	m	981,300
	Cáp CVV-(4x120)	m	1,211,600
	Cáp CVV-(4x150)	m	1,510,080
	Cáp CVV-(4x185)	m	1,889,700
	Cáp CVV-(4x240)	m	2,365,000
	Cáp CVV-(4x300)	m	3,090,900
	Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(1x1,5)	m	5,250
	Cáp CXV-(1x2,5)	m	7,950
	Cáp CXV-(1x4)	m	11,800
	Cáp CXV-(1x6)	m	17,300
	Cáp CXV-(1x10)	m	26,800
	Cáp CXV-(1x16)	m	41,500
	Cáp CXV-(1x25)	m	63,000
	Cáp CXV-(1x35)	m	87,500
	Cáp CXV-(1x50)	m	120,000
	Cáp CXV-(1x70)	m	168,000
	Cáp CXV-(1x95)	m	230,000
	Cáp CXV-(1x120)	m	288,000
	Cáp CXV-(1x150)	m	358,000

1	2	3	4
	Cáp CXV-(1x185)	m	448,000
	Cáp CXV-(1x240)	m	585,000
	Cáp CXV-(1x300)	m	732,000
	Cáp CXV-(1x400)	m	948,000
	Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x1,5)	m	11,800
	Cáp CXV-(2x2,5)	m	17,500
	Cáp CXV-(2x4)	m	25,500
	Cáp CXV-(2x6)	m	38,000
	Cáp CXV-(2x10)	m	58,500
	Cáp CXV-(2x16)	m	88,500
	Cáp CXV-(2x25)	m	133,000
	Cáp CXV-(2x35)	m	182,000
	Cáp CXV-(2x50)	m	250,000
	Cáp CXV-(2x70)	m	347,000
	Cáp CXV-(2x95)	m	478,000
	Cáp CXV-(2x120)	m	592,000
	Cáp CXV-(2x150)	m	730,000
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x1,5)	m	18,200
	Cáp CXV-(3x2,5)	m	26,500
	Cáp CXV-(3x4)	m	38,500
	Cáp CXV-(3x6)	m	55,000
	Cáp CXV-(3x10)	m	85,000
	Cáp CXV-(3x16)	m	128,000
	Cáp CXV-(3x25)	m	195,000
	Cáp CXV-(3x35)	m	270,000
	Cáp CXV-(3x50)	m	370,000
	Cáp CXV-(3x70)	m	520,000
	Cáp CXV-(3x95)	m	710,000
	Cáp CXV-(3x120)	m	875,000
	Cáp CXV-(3x150)	m	1,100,000
	Cáp CXV-(3x185)	m	1,350,000
	Cáp CXV-(3x240)	m	1,770,000
	Cáp CXV-(3x300)	m	2,210,000
	Cáp CXV-(3x400)	m	2,870,000
	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	39,000
	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	56,000
	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	80,000
	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	104,000
	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	139,000
	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	190,000
	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	255,000
	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	315,000

1	2	3	4
	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	390,000
	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	490,000
	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	620,000
	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	775,000
	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1,001,000
	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	20,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	27,100
	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	35,700
	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	47,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	69,100
	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	101,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	147,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	195,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	265,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	372,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	520,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	642,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	802,000
	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	27,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	36,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	48,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	65,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	96,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	143,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	210,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	285,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	386,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	560,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	758,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	938,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	1,163,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	1,447,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	1,870,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	2,330,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	3,010,000
	Dây đơn Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	VCm - Đơn 1x0,75	m	2,760
	VCm - Đơn 1x1,0	m	3,510
	VCm - Đơn 1x1,5	m	5,270
	VCm - Đơn 1x2,5	m	8,400
	VCm - Đơn 1x4,0	m	13,030
	VCm - Đơn 1x6,0	m	19,500
	VCm - Đơn 1x10	m	32,500

1	2	3	4
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75	m	6,520
	VCm-D - Dẹt 2x1,0	m	8,400
	VCm-D - Dẹt 2x1,5	m	11,530
	VCm-D - Dẹt 2x2,5	m	19,000
	VCm-D - Dẹt 2x4,0	m	28,500
	VCm-D - Dẹt 2x6,0	m	42,100
	VCm-D - Dẹt 3x0,75	m	9,700
	Dây tròn - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 3x0,75	m	11,500
	VCm-T - Tròn 3x1,0	m	14,500
	VCm-T - Tròn 3x1,5	m	19,300
	VCm-T - Tròn 3x2,5	m	31,400
	VCm-T - Tròn 3x4,0	m	47,400
	VCm-T - Tròn 3x6,0	m	71,700
	VCm-T - Tròn 4x0,75	m	14,500
	VCm-T - Tròn 4x1,0	m	18,030
	VCm-T - Tròn 4x1,5	m	24,700
	VCm-T - Tròn 4x2,5	m	39,900
	VCm-T - Tròn 4x4,0	m	62,100
	VCm-T - Tròn 4x6,0	m	93,200
	Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-DK - Dích cách 2x1,5	m	11,800
	VCm-DK - Dích cách 2x2,5	m	19,500
	VCm-DK - Dích cách 2x4,0	m	29,000
	Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
	VCm-X - Xúp 2x0,75	m	5,640
11	Dây và cáp điện của Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng		
	Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v	m	
	2x1,5 mm ²	m	9,400
	2x2,5 mm ²	m	14,823
	3x1,5 mm ²	m	14,378
	Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
	2x6 mm ²	m	38,525
	2x10 mm ²	m	59,370
	2x16 mm ²	m	89,935
	Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
	3x6 mm ²	m	50,574
	3x10 mm ²	m	81,328
	3x16 mm ²	m	122,548
	Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV		
	3x10+1x6 mm ²	m	93,210
	3x16+1x10 mm ²	m	144,480

1	2	3	4
	3x25+1x16 mm2	m	226,484
	3x35+1x25 mm2	m	313,470
	Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
	4x6 mm2	m	67,509
	4x10 mm2	m	105,740
	4x16 mm2	m	159,964
	4x25 mm2	m	259,876
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
	2x6 mm2	m	42,540
	2x10 mm2	m	62,263
	2x16 mm2	m	91,723
	2x25 mm2	m	138,812
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV		
	3x10+1x6 mm2	m	105,705
	3x16+1x10 mm2	m	159,836
	3x25+1x16 mm2	m	239,616
	3x35+1x25 mm2	m	336,289
	3x50+1x25 mm2	m	434,309
	3x70+1x35 mm2	m	627,951
	3x95+1x50 mm2	m	851,927
	3x120+1x70 mm2	m	1,081,973
	3x150+1x95 mm2	m	1,363,540
	3x185+1x120 mm2	m	1,702,119
	3x240+1x150 mm2	m	2,189,908
	3x300+1x150 mm2	m	2,632,951
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
	4x6 mm2	m	75,994
	4x10 mm2	m	114,938
	4x16 mm2	m	182,292
	4x25 mm2	m	259,554
	4x35 mm2	m	357,263
	4x50 mm2	m	488,423
	4x70 mm2	m	705,570
	4x95 mm2	m	959,380
	4x120 mm2	m	1,194,743
	4x150 mm2	m	1,480,611
	4x185 mm2	m	1,847,182
	4x240 mm2	m	2,395,424
	4x300 mm2	m	2,982,917
12	Phụ kiện cáp Hà Nội		
	Kẹp xiết cáp 16-25	Cái	16,700
	Kẹp xiết cáp 35-50	Cái	18,000
	Kẹp xiết cáp 70-95	Cái	24,700

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý III năm 2019

1	2	3	4
	Kẹp xiết cáp 120-150	Cái	37,800
	Ôp cột D16	Cái	17,400
	Ôp cột D20	Cái	21,800
	Gép nhựa đơn	Cái	11,600
	Gép nhựa đôi	Cái	17,400
	Kẹp bổ trợ 2	Cái	10,200
	Kẹp bổ trợ 4	Cái	11,600
	Móc treo 4x95	Cái	13,000
	Móc treo 4x120-150	Cái	20,400
	Sứ cách điện A30	Cái	6,600
	Sứ cách điện A20	Cái	5,800
	Sứ quả bàng	Cái	2,900
	Khoá đai	Cái	1,500
	Ty sứ 35 KV	Cái	58,000
	Ty sứ 24 KV	Cái	43,600
	Phụ kiện 7 chi tiết	bộ	113,500
	Phụ kiện 5 chi tiết	bộ	90,200
	Phụ kiện néo 4 chi tiết	bộ	110,000
	Phụ kiện néo 5 chi tiết	bộ	122,000
	Phụ kiện néo 7 chi tiết	bộ	138,000
13	Sứ các loại		
	Sứ đứng 35KV cả ty Hoàng Liên Sơn	quả	328,000
	Sứ đứng 24KV cả ty Hoàng Liên Sơn	quả	165,000
	Sứ đứng 15KV cả ty Hoàng Liên Sơn	quả	137,000
	Sứ cách điện treo thuỷ tinh NC 70 (Nga)	bát	188,000
	Sứ cách điện treo thuỷ tinh NC 120 (Nga)	bát	205,000
	Sứ cách điện treo thuỷ tinh U 70 (TQ)	bát	160,000
	Sứ cách điện treo thuỷ tinh U 120 (TQ)	bát	183,000
	Sứ cách điện chuỗi Polymer 24KV DTR	chuỗi	167,000
	Sứ cách điện chuỗi Polymer 35KV DTR	chuỗi	180,000
14	Chống sét van		
	9KV Cooper	bộ	2,730,000
	12KV Cooper	bộ	2,850,000
	24KV Cooper	bộ	4,200,000
	42KV Cooper	bộ	6,000,000
15	Đầu cốt đồng		
	- Đầu cốt đồng M25-1BL	Cái	7,400
	- Đầu cốt đồng M35-1BL	Cái	7,900
	- Đầu cốt đồng M50-1BL	Cái	11,700
	- Đầu cốt đồng M70-1BL	Cái	13,800
	- Đầu cốt đồng M95-1BL	Cái	19,600
	- Đầu cốt đồng M120-1BL	Cái	24,800
	- Đầu cốt đồng M150-1BL	Cái	27,900
	- Đầu cốt đồng M185-1BL	Cái	36,200
16	Đầu cốt đồng nhôm		
	- Đầu cốt đồng nhôm AM16	Cái	6,200
	- Đầu cốt đồng nhôm AM25	Cái	8,500
	- Đầu cốt đồng nhôm AM35	Cái	10,500

1	2	3	4
	- Đầu cốt đồng nhôm AM50	Cái	14,800
	- Đầu cốt đồng nhôm AM70	Cái	18,200
	- Đầu cốt đồng nhôm AM95	Cái	21,700
	- Đầu cốt đồng nhôm AM120	Cái	28,600
	- Đầu cốt đồng nhôm AM150	Cái	37,200
	- Đầu cốt đồng nhôm AM185	Cái	49,300
17	Kẹp cáp nhôm đúc	Cái	28,600
18	Kẹp xử lý đồng nhôm 25-95	Cái	28,600
19	Kẹp xử lý đồng nhôm 50-240	Cái	78,000
20	Bu lông 16x250 nhúng kẽm	bộ	16,000
	Bu lông 16x300 nhúng kẽm	bộ	18,000
	Bu lông 16x350 nhúng kẽm	bộ	21,000
	Bu lông 22x450 nhúng kẽm	bộ	47,000
	Bu lông 22x600 nhúng kẽm	bộ	64,000
	Bu lông 22x800 nhúng kẽm	bộ	95,000
21	Vật t- chống sét	kg	7,800
	Kim thu sét bọc đồng	cái	250,000
	Cọc tiếp địa, mạ kẽm L62x63x2500	cọc	250,000
22	Cầu dao cách ly		
	- Loại 15KV-NT CĐ	Cái	4,100,000
	- Loại 24KV-NT CN	Cái	6,000,000
	- Loại 35KV-NT CN	Cái	8,370,000
	Cầu dao cách ly Đông Anh		
	- Loại 200 A - 10KV	Cái	5,500,000
	- Loại 200 A - 24KV	Cái	6,900,000
	- Loại 200 A - 35KV	Cái	10,000,000
	- Loại 110KV/1250A	Cái	4,920,000
	- Loại 110KV/2000A	Cái	5,540,000
	- Loại 220KV/1250A	Cái	8,720,000
23	Hộp công tơ Composite (cả phụ kiện)		
	Hộp 1 công tơ	Cái	150,000
	Hộp 2 công tơ	Cái	300,000
	Hộp 4 công tơ	Cái	400,000
24	Cầu chì tự rơi Đông Anh		
	- Loại 10 KV	Cái	1,600,000
	- Loại 24 KV	Cái	1,900,000
	- Loại 35 KV	Cái	2,620,000
25	Cầu chì ống Việt Nam		
	- Loại PK 10KV	bộ	2,210,000
	- Loại PK 24KV	bộ	2,320,000
	- Loại PK 35KV	bộ	3,070,000
26	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha của Vinakip 660V:		
	100A	Cái	732,000
	150A	Cái	824,000
	200 A	Cái	928,000
	250A	Cái	1,670,000
	300A	Cái	1,890,000
	400A	Cái	2,040,000

1	2	3	4
	500A	Cái	2,480,000
	630A	Cái	4,640,000
	800A	Cái	5,620,000
	1000A	Cái	5,720,000
27	Cầu dao hộp 4 cực 3 pha của Vinakip 660V		
	100A	Cái	1,000,000
	150A	Cái	1,200,000
	200 A	Cái	1,320,000
	250A	Cái	2,260,000
	300A	Cái	2,360,000
	400A	Cái	2,570,000
	500A	Cái	3,270,000
	630A	Cái	6,630,000
28	Cầu dao hộp đảo chiều 3 cực 3 pha của Vinakip 660V		
	100A	Cái	790,000
	150A	Cái	880,000
	200 A	Cái	1,220,000
	250A	Cái	2,250,000
	400A	Cái	2,910,000
	630A	Cái	5,020,000
	800A	Cái	6,080,000
	1000A	Cái	6,320,000
	2000A	Cái	15,000,000
	3000A	Cái	27,000,000
29	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha đóng cắt nhanh Vinakip:		
	100A	Cái	774,000
	150A	Cái	865,000
	200 A	Cái	961,000
	250A	Cái	1,710,000
	300A	Cái	1,930,000
	400A	Cái	2,080,000
	500A	Cái	2,530,000
	800A	Cái	5,730,000
	1000A	Cái	5,990,000
30	Cầu dao kiểu hở	Cái	
	Loại 60-100A	Cái	585,000
	Loại 150A	Cái	690,000
	Loại 200A	Cái	805,000
	Loại 400A	Cái	1,410,000
	Loại 600A	Cái	4,120,000
	Loại 800A	Cái	4,570,000
	Loại 1000A	Cái	5,060,000
31	Chấn I- u cao áp Vinakip		
	BH 80W	Cái	218,000
	BH 125W	Cái	233,000
	BH 250W	Cái	480,000
	BH 400W	Cái	669,000

1	2	3	4
	Ballast Natri 2 cấp công suất 250W/150W và bộ chuyển đổi công suất	Cái	682,000
32	Ap tô mat Vinakip		
	3MT - 25A - 500V A50	Cái	200,000
	3MT 40A-50A - 500V A50	Cái	250,000
	3MT 50A - 60A - 500V 3A100	Cái	300,000
	3A 100 50A-60A 3MT- 500V	Cái	350,000
	3A 100 80A 3MT- 500V	Cái	400,000
	A225 - 100A 3MT- 500V	Cái	450,000
	A225 - 150A 3MT- 500V	Cái	600,000
	A400 - 200A 3MT- 500V	Cái	1,050,000
	A400 - 300A 3MT- 500V	Cái	1,260,000
	A800 - 400A 3MT- 500V	Cái	2,050,000
	A800 - 500A 3MT- 500V	Cái	2,500,000
33	Ap tô mat 3 pha Hàn Quốc:		
	40 A	Cái	450,000
	50 A	Cái	500,000
	75 A	Cái	600,000
	100 A-150A	Cái	1,100,000
	200 A-300A	Cái	3,000,000
34	Khởi động từ không rơle Vinakip		
	Loại K20 - 10A	Cái	152,000
	Loại K20 - 20A	Cái	172,000
	Loại K50 - 40A	Cái	574,000
	Loại K150 - 100A	Cái	1,090,000
	Loại K150 - 300A	Cái	4,720,000
	Loại K150 - 450A	Cái	5,660,000
35	Bu lông mạ	Cái	27,000
36	Giá đỡ tủ điện treo	Cái	520,000
37	Giá đỡ tủ điện chôn	Cái	1,150,000
38	Cánh cửa cột bê tông li tâm	Cái	55,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC QUÝ III NĂM 2019

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Ống nhựa Super Trường Phát				
	Ống nhựa HDPE PE 100		PN:bar	Chiều dày	
	D20	m	12,5	1,8	6,736
	D20	m	16	2,0	7,168
	D20	m	20	2,3	8,464
	D25	m	10	1,8	8,809
	D25	m	12,5	2,0	9,068
	D25	m	16	2,3	10,277
	D25	m	20	3,0	12,868
	D32	m	10	2,0	12,005
	D32	m	12,5	2,4	14,250
	D32	m	16	3,0	17,186
	D32	m	20	3,6	20,295
	D40	m	6	1,8	14,595
	D40	m	8	2,0	15,114
	D40	m	10	2,4	18,050
	D40	m	12,5	3,0	22,023
	D40	m	16	3,7	26,686
	D40	m	20	4,5	31,868
	D50	m	6	2,0	20,641
	D50	m	8	2,4	23,232
	D50	m	10	3,0	28,068
	D50	m	12,5	3,7	34,114
	D50	m	16	4,6	41,368
	D50	m	20	5,6	49,141
	D63	m	6	2,5	32,214
	D63	m	8	3,0	36,186
	D63	m	10	3,8	44,823
	D63	m	12,5	4,7	54,323
	D63	m	16	5,8	65,550
	D63	m	20	7,1	79,023
	D75	m	6	2,9	43,873
	D75	m	8	3,6	51,386
	D75	m	10	4,5	63,477
	D75	m	12,5	5,6	77,295
	D75	m	16	6,8	91,977
	D75	m	20	8,4	110,977
	D90	m	6	3,5	71,941
	D90	m	8	4,3	74,186
	D90	m	10	5,4	90,595
	D90	m	12,5	6,7	110,459
	D90	m	16	8,2	133,432

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4		
	D90	m	20	10,1	160,205
	D110	m	6	4,2	92,409
	D110	m	8	5,3	110,459
	D110	m	10	6,6	135,159
	D110	m	12,5	8,1	164,523
	D110	m	16	10,0	198,205
	D110	m	20	12,3	243,977
	D125	m	6	4,8	119,527
	D125	m	8	6,0	141,550
	D125	m	10	7,4	173,505
	D125	m	12,5	9,2	211,159
	D125	m	16	11,4	256,932
	D125	m	20	14,0	312,550
	D140	m	6	5,4	150,014
	D140	m	8	6,7	176,959
	D140	m	10	8,3	218,068
	D140	m	12,5	10,3	264,186
	D140	m	16	12,7	320,323
	D140	m	20	15,7	391,141
	D160	m	6	6,2	196,564
	D160	m	8	7,7	232,318
	D160	m	10	9,5	284,568
	D160	m	12,5	11,8	345,368
	D160	m	16	14,6	420,505
	D160	m	20	17,9	513,432
	D180	m	6	6,9	245,618
	D180	m	8	8,6	293,550
	D180	m	10	10,7	360,050
	D180	m	12,5	13,3	440,368
	D180	m	16	16,4	531,914
	D180	m	20	20,1	649,023
	D200	m	6	7,7	305,036
	D200	m	8	9,6	364,023
	D200	m	10	11,9	442,095
	D200	m	12,5	14,7	537,095
	D200	m	16	18,2	655,932
	D200	m	20	22,4	807,414
	D225	m	6	8,6	382,677
	D225	m	8	10,8	457,641
	D225	m	10	13,4	563,868
	D225	m	12,5	16,6	682,705
	D225	m	16	20,5	828,141
	D225	m	20	25,2	998,795
	D250	m	6	9,6	474,050
	D250	m	8	11,9	560,241
	D250	m	10	14,8	690,823
	D250	m	12,5	18,4	841,614
	D250	m	16	22,7	1,021,250

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4		
	D250	m	20	27,9	1,232,841
	D280	m	6	10,7	587,877
	D280	m	8	13,4	729,945
	D280	m	10	16,6	903,191
	D280	m	12,5	20,6	1,091,032
	D280	m	16	25,4	1,329,568
	D280	m	20	31,3	1,577,432
	D315	m	6	12,1	749,636
	D315	m	8	15,0	917,527
	D315	m	10	18,7	1,143,282
	D315	m	12,5	23,2	1,380,350
	D315	m	16	28,6	1,661,895
	D315	m	20	35,2	2,006,918
	D355	m	6	13,6	952,159
	D355	m	8	16,9	1,173,682
	D355	m	10	21,1	1,441,064
	D355	m	12,5	26,1	1,745,668
	D355	m	16	32,2	2,117,809
	D400	m	6	15,3	1,201,232
	D400	m	8	19,1	1,505,145
	D400	m	10	23,7	1,829,700
	D400	m	12,5	29,4	2,210,045
	D400	m	16	36,3	2,698,950
	D450	m	6	17,2	1,535,114
	D450	m	8	21,5	1,889,291
	D450	m	10	26,7	2,312,041
	D450	m	12,5	34,1	2,794,295
	D450	m	16	40,9	3,416,114
	D500	m	6	19,1	1,869,514
	D500	m	8	22,9	2,343,736
	D500	m	10	29,7	2,875,132
	D500	m	12,5	36,8	3,477,518
	D500	m	16	45,5	4,234,668
	D560	m	6	21,4	2,567,591
	D560	m	8	26,7	3,166,091
	D560	m	10	33,2	3,887,227
	D560	m	12,5	41,2	4,744,818
	D560	m	16	50,8	5,731,091
	D630	m	6	24,1	3,253,318
	D630	m	8	30,0	4,000,364
	D630	m	10	37,4	4,923,591
	D630	m	12,5	46,3	5,997,091
	D630	m	16	57,2	6,808,909
	D710	m	6	27,2	4,142,000
	D710	m	8	33,9	5,100,636
	D710	m	10	42,1	6,257,045
	D710	m	12,5	52,2	7,630,227
	D710	m	16	64,5	9,237,455

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4		
	D800	m	6	30,6	5,245,727
	D800	m	8	38,1	6,465,183
	D800	m	10	47,4	7,934,227
	D800	m	12.5	58,8	8,149,273
	D800	m	16	72,6	11,714,364
	D900	m	6	34,4	6,634,455
	D900	m	8	42,9	8,180,364
	D900	m	10	53,3	10,036,318
	D900	m	12.5	66,2	12,261,909
	D900	m	16	81,7	14,828,636
	D1000	m	6	38,2	8,186,409
	D1000	m	8	47,7	10,107,136
	D1000	m	10	59,3	12,403,545
	D1000	m	12.5	72,5	14,934,864
	D1000	m	16	90,2	18,205,455
	D1200	m	6	45,9	11,791,227
	D1200	m	8	57,2	14,547,091
	D1200	m	10	67,9	17,086,183
	D1200	m	12.5	88,2	21,778,318
	Ống nhựa HDPE PE 80		PN:bar	Chiều dày mm	
	D20	m	12,5	1,9	7,168
	D20	m	16	2,3	8,464
	D25	m	10	1,9	9,068
	D25	m	12,5	2,3	10,277
	D25	m	16	3	12,868
	D32	m	8	1,9	12,005
	D32	m	10	2,4	14,250
	D32	m	12,5	3,0	17,186
	D32	m	16	3,6	20,295
	D40	m	6	1,9	15,114
	D40	m	8	2,4	18,050
	D40	m	10	3,0	22,023
	D40	m	12,5	3,7	26,686
	D40	m	16	4,5	31,868
	D50	m	6	2,4	23,232
	D50	m	8	3,0	28,068
	D50	m	10	3,7	34,114
	D50	m	12,5	4,6	41,368
	D50	m	16	5,6	49,141
	D63	m	6	3,0	36,186
	D63	m	8	3,8	44,823
	D63	m	10	4,7	54,323
	D63	m	12,5	5,8	65,550
	D63	m	16	7,1	79,023
	D75	m	6	3,6	51,386
	D75	m	8	4,5	63,477
	D75	m	10	5,6	77,295
	D75	m	12,5	6,8	91,977

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4		
	D75	m	16	8,4	110,977
	D90	m	6	4,3	74,186
	D90	m	8	5,4	90,595
	D90	m	10	6,7	110,459
	D90	m	12,5	8,2	133,432
	D90	m	16	10,1	160,205
	D110	m	6	5,3	110,459
	D110	m	8	6,6	135,159
	D110	m	10	8,1	164,523
	D110	m	12,5	10,0	198,205
	D110	m	16	12,3	243,977
	D125	m	6	6,0	141,550
	D125	m	8	7,4	173,505
	D125	m	10	9,2	211,159
	D125	m	12,5	11,4	256,932
	D125	m	16	14,0	312,550
	D140	m	6	6,7	176,959
	D140	m	8	8,3	218,068
	D140	m	10	10,3	264,186
	D140	m	12,5	12,7	320,323
	D140	m	16	15,7	391,141
	D160	m	6	7,7	232,318
	D160	m	8	9,5	284,568
	D160	m	10	11,8	345,368
	D160	m	12,5	14,6	420,505
	D160	m	16	17,9	513,432
	D180	m	6	8,6	293,550
	D180	m	8	10,7	360,050
	D180	m	10	13,3	440,368
	D180	m	12,5	16,4	531,914
	D180	m	16	20,1	649,023
	D200	m	6	9,6	364,023
	D200	m	8	11,9	442,095
	D200	m	10	14,7	537,095
	D200	m	12,5	18,2	655,932
	D200	m	16	22,4	807,414
	D225	m	6	10,8	457,641
	D225	m	8	13,4	563,868
	D225	m	10	16,6	682,705
	D225	m	12,5	20,5	828,141
	D225	m	16	25,2	998,795
	D250	m	6	11,9	560,241
	D250	m	8	14,8	690,823
	D250	m	10	18,4	841,614
	D250	m	12,5	22,7	1,021,250
	D250	m	16	27,9	1,232,841
	D280	m	6	13,4	729,945
	D280	m	8	16,6	903,191

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4		
	D280	m	10	20,6	1,091,032
	D280	m	12,5	25,4	1,329,568
	D280	m	16	31,3	1,577,432
	D315	m	6	15,0	917,527
	D315	m	8	18,7	1,143,282
	D315	m	10	23,2	1,380,350
	D315	m	12,5	28,6	1,661,895
	D315	m	16	35,2	2,006,918
	D355	m	6	16,9	1,173,855
	D355	m	8	21,1	1,441,064
	D355	m	10	26,1	1,752,577
	D355	m	12,5	32,2	2,109,000
	D355	m	16	39,7	2,547,814
	D400	m	6	19,1	1,479,064
	D400	m	8	23,7	1,840,236
	D400	m	10	29,4	2,228,268
	D400	m	12,5	36,2	2,676,582
	D400	m	16	44,7	3,241,400
	D450	m	6	21,5	1,887,909
	D450	m	8	26,7	2,314,200
	D450	m	10	33,1	2,821,500
	D450	m	12,5	40,9	3,382,864
	D450	m	16	50,3	4,095,364
	D500	m	6	22,9	2,343,736
	D500	m	8	29,7	2,875,132
	D500	m	10	36,8	3,477,518
	D500	m	12,5	45,5	4,234,668
	D500	m	16	55,8	5,074,986
	D560	m	6	26,7	3,166,091
	D560	m	8	33,2	3,887,227
	D560	m	10	41,2	4,744,818
	D560	m	12,5	50,8	5,731,091
	D630	m	6	30,0	4,000,364
	D630	m	8	37,4	4,923,591
	D630	m	10	46,3	5,997,091
	D630	m	12,5	57,2	6,808,909
	D710	m	6	33,9	5,100,636
	D710	m	8	42,1	6,257,045
	D710	m	10	52,2	7,630,227
	D710	m	12,5	64,5	9,237,455
	D800	m	6	38,1	6,465,183
	D800	m	8	47,4	7,934,227
	D800	m	10	48,8	8,149,273
	D800	m	12,5	72,6	11,714,364
	D900	m	6	42,9	8,180,364
	D900	m	8	53,3	10,036,318
	D900	m	10	66,2	12,261,909
	D900	m	12,5	81,7	14,828,636

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4		
	D1000	m	6	47,7	10,107,136
	D1000	m	8	59,3	12,403,545
	D1000	m	10	72,5	14,934,864
	D1000	m	12,5	90,2	18,205,455
	D1200	m	6	57,2	14,547,091
	D1200	m	8	67,9	17,086,183
	D1200	m	10	88,2	21,778,318
	Măng sông ren ngoài, PN 12,5				
	20mm x 1/2"	cái			8,800
	20mm x 3/4"	cái			9,000
	25mm x 1/2"	cái			12,000
	25mm x 3/4"	cái			12,000
	25mm x 1"	cái			12,000
	32mm x 3/4"	cái			16,800
	32mm x 1"	cái			16,800
	40mm x 1"	cái			35,800
	40mm x 1.1/4"	cái			36,000
	40mm x 1.1/2"	cái			36,000
	50mm x 1.1/2"	cái			51,400
	50mm x 2"	cái			52,400
	63mm x 1.1/2"	cái			84,200
	63mm x 2"	cái			85,500
	75mm x 2"	cái			140,400
	75mm x 2.1/2"	cái			145,700
	90mm x 2.1/2"	cái			170,500
	90mm x 3"	cái			170,500
	110mm x 4"	cái			300,000
	Măng sông ren trong, PN 12,5				
	20mm x 1/2"	cái			9,800
	20mm x 3/4"	cái			9,800
	25mm x 1/2"	cái			13,300
	25mm x 3/4"	cái			13,300
	25mm x 1"	cái			13,300
	32mm x 1"	cái			18,800
	40mm x 1.1/4"	cái			34,800
	50mm x 1.1/2"	cái			68,000
	63mm x 2"	cái			108,000
	75mm x 2"	cái			150,800
	75mm x 2.1/2"	cái			150,600
	90mm x 3"	cái			236,000
	110mm x 4"	cái			397,000
	Măng sông thẳng, PN 12,5				
	20x20mm	cái			13,600
	25x25mm	cái			20,000
	32x32mm	cái			28,800
	40x40mm	cái			50,500
	50x50mm	cái			89,700
	63x63mm	cái			137,600

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	75x75mm	cái	265,200
	90x90mm	cái	311,500
	110x110mm	cái	557,600
	Măng sông thu, PN 12,5		
	25x20mm	cái	18,600
	32x20mm	cái	29,000
	32x25mm	cái	29,000
	40mm x20mm	cái	40,000
	40x25mm	cái	40,000
	40x32mm	cái	44,800
	50x25mm	cái	57,000
	50x32mm	cái	62,800
	50x40mm	cái	73,700
	63x25mm	cái	88,200
	63x32mm	cái	93,300
	63x40mm	cái	105,000
	63x50mm	cái	121,700
	75x50mm	cái	225,800
	75x63mm	cái	235,700
	90x63mm	cái	258,300
	90x75mm	cái	287,500
	110x90mm	cái	507,000
	Tê ren đều, PN 12,5		
	20x20mm	cái	20,800
	25x25mm	cái	28,300
	32x32mm	cái	42,800
	40x40mm	cái	84,800
	50x50mm	cái	136,000
	63x63mm	cái	226,200
	75x75mm	cái	390,000
	90x90mm	cái	511,700
	110 x 110mm	cái	864,000
	Tê thu đều, PN 12,5		
	25x20mm	cái	33,600
	32x20mm	cái	42,000
	32x25mm	cái	42,000
	40x25mm	cái	77,000
	40x32mm	cái	77,000
	50x25mm	cái	115,000
	50x32mm	cái	115,000
	50x40mm	cái	123,600
	63x25mm	cái	181,800
	63x32mm	cái	181,800
	63x40mm	cái	190,000
	63x50mm	cái	198,600
	75x50mm	cái	308,000
	75x63mm	cái	330,000
	90x75mm	cái	500,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	110x90mm	cái	1,150,000
	Tê ren ngoài, PN 12,5		
	20mmx1/2"	cái	19,800
	20mmx3/4"	cái	19,800
	25mmx1/2"	cái	28,000
	25mmx3/4"	cái	28,000
	25mmx1"	cái	28,000
	32mmx3/4"	cái	47,000
	32mmx1"	cái	47,000
	40mmx1"	cái	91,000
	40mmx1.1/4"	cái	91,000
	50mmx1.1/2"	cái	121,000
	63mmx2"	cái	198,000
	75mmx2.1/2"	cái	292,000
	90mmx3"	cái	413,000
	Tê ren trong, PN 12,5	cái	
	20mmx1/2"	cái	20,800
	20mmx3/4"	cái	20,800
	25mmx1/2"	cái	28,800
	25mmx3/4"	cái	28,800
	32mmx3/4"	cái	47,000
	32mmx1"	cái	47,000
	40mmx1"	cái	91,000
	40mmx1.1/4"	cái	91,000
	50mmx1.1/2"	cái	141,000
	63mmx2"	cái	215,000
	75mmx2.1/2"	cái	303,000
	90mmx3"	cái	473,000
	Cút ren trong, PN 12,5		
	20mmx1/2"	cái	12,600
	20mmx3/4"	cái	12,600
	25mmx1/2"	cái	17,800
	25mmx3/4"	cái	17,800
	25mmx1"	cái	19,000
	32mmx3/4"	cái	28,000
	32mmx1"	cái	28,000
	40mmx1"	cái	47,000
	40mmx1.1/4"	cái	47,000
	50mmx1.1/2"	cái	88,000
	50mmx2"	cái	132,000
	63mmx2"	cái	182,000
	75mmx2.1/2"	cái	275,000
	90mmx3"	cái	421,000
	Cút ren ngoài, PN 12,5		
	20mmx1/2"	cái	10,800
	20mmx3/4"	cái	10,800
	25mmx1/2"	cái	13,800
	25mmx3/4"	cái	13,800

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	25mmx1"	cái	14,600
	32mmx3/4"	cái	22,000
	32mmx1"	cái	26,000
	40mmx1.1/4"	cái	53,000
	50mmx1.1/2"	cái	76,000
	50mmx2"	cái	76,000
	63mmx2"	cái	113,000
	75mmx2.1/2"	cái	226,000
	90mmx3"	cái	275,000
	Cút ren đều, PN 12,5		
	20x20mm	cái	16,500
	25x25mm	cái	21,600
	32x32mm	cái	29,800
	40x40mm	cái	57,800
	50x50mm	cái	93,500
	63x63mm	cái	150,800
	75x75mm	cái	264,100
	90x90mm	cái	359,100
	110 x 110mm	cái	669,000
	Đại khởi thủy, PN 12,5		
	25mmx1/2"	cái	17,800
	25mmx3/4"	cái	17,800
	32mmx1/2"	cái	22,900
	32mmx3/4"	cái	22,900
	32mmx1"	cái	22,900
	40mmx1/2"	cái	28,300
	40mmx3/4"	cái	28,300
	40mmx1"	cái	28,300
	50mmx1/2"	cái	31,200
	50mmx3/4"	cái	31,200
	50mmx1"	cái	31,200
	63mmx1/2"	cái	43,600
	63mmx3/4"	cái	43,600
	63mmx1"	cái	43,600
	63mmx1.1/4"	cái	43,600
	63mmx1.1/2"	cái	43,600
	75mmx1/2"	cái	59,200
	75mmx3/4"	cái	59,200
	75mmx1"	cái	59,200
	75mmx1.1/4"	cái	59,200
	75mmx1.1/2"	cái	59,200
	75mmx2"	cái	59,200
	90mmx1/2"	cái	70,100
	90mmx3/4"	cái	70,100
	90mmx1"	cái	70,100
	90mmx1.1/4"	cái	70,100
	90mmx1.1/2"	cái	70,100
	90mmx2"	cái	70,100

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	110mmx1/2"	cái	87,100
	110mmx3/4"	cái	87,100
	110mmx1"	cái	87,100
	110mmx1.1/4"	cái	87,100
	110mmx1.1/2"	cái	87,100
	110mmx2"	cái	87,100
	125mmx1/2	cái	128,000
	125mmx3/4	cái	128,000
	125mmx1	cái	128,000
	125mmx1 1/4	cái	128,000
	125mmx1 1/2	cái	128,000
	125mmx2	cái	128,000
	160 mm × 1/2"	cái	188,100
	160 mm × 3/4"	cái	188,100
	160 mm × 1"	cái	188,100
	160 mm × 1 1/4"	cái	188,100
	160 mm × 1 1/2"	cái	188,100
	160 mm × 2"	cái	188,100
	200 mm × 1"	cái	425,700
	200 mm × 1 1/4"	cái	425,700
	200 mm × 1 1/2"	cái	425,700
	200 mm × 2"	cái	425,700
	250 mm × 3/4"	cái	613,800
	250 mm × 1 1/2"	cái	613,800
	250 mm × 2"	cái	613,800
	250 mm × 2 1/2"	cái	613,800
	250 mm × 3"	cái	613,800
	250 mm × 4"	cái	613,800
	Chếch hàn		
	Ø 63	cái	35,200
	Ø 75	cái	47,700
	Ø 90	cái	65,300
	Ø 110	cái	102,700
	Ø 125	cái	161,300
	Ø 140	cái	242,000
	Ø 160	cái	234,700
	Ø 180	cái	550,000
	Ø 200	cái	425,300
	Ø 225	cái	660,000
	Ø 250	cái	718,700
	Ø 280	cái	1,393,300
	Ø 315	cái	1,320,000
	Ø 355	cái	2,200,000
	Ø 400	cái	2,310,000
	Ø 450	cái	6,300,000
	Ø 500	cái	8,400,000
	Ø 560	cái	11,900,000
	Ø 630	cái	15,400,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4			
	Cút hàn					
	Ø 63	cái	40,300			
	Ø 75	cái	52,800			
	Ø 90	cái	79,200			
	Ø 110	cái	123,200			
	Ø 125	cái	790,700			
	Ø 140	cái	308,000			
	Ø 160	cái	308,000			
	Ø 180	cái	660,000			
	Ø 200	cái	671,000			
	Ø 225	cái	990,000			
	Ø 250	cái	1,173,300			
	Ø 280	cái	1,906,700			
	Ø 315	cái	1,833,300			
	Ø 355	cái	2,860,000			
	Ø 400	cái	3,360,000			
	Ø 450	cái	9,100,000			
	Ø 500	cái	11,900,000			
	Ø 560	cái	16,100,000			
	Ø 630	cái	22,400,000			
2	Ống nhựa uPVC Tiên Phong:		Class 0	Class 1	Class 2	Class 3
	Fi 21 mm	m	6,500	7,090	8,600	10,180
	Fi 27 mm	m	8,360	9,800	10,900	15,360
	Fi 34 mm	m	10,180	12,360	15,090	17,270
	Fi 42 mm	m	14,450	16,900	19,270	22,630
	Fi 48 mm	m	17,600	20,090	23,270	28,180
	Fi 60 mm	m	23,450	28,500	33,270	40,180
	Fi 75 mm	m	32,090	36,270	47,360	58,540
	Fi 90 mm	m	38,360	44,800	51,900	68,090
	Fi 110 mm	m	57,270	66,700	76,000	106,450
	Fi 140 mm	m	87,700	103,180	121,600	162,630
	Fi 160 mm	m	117,091	136,450	157,500	203,700
	Fi 200 mm	m	175,900	212,500	247,180	315,450
	Fi 225 mm	m		259,090	307,180	398,800
	Fi 250 mm	m		340,800	397,600	514,000
	Fi 315 mm	m		508,600	610,270	766,640
	Fi 355 mm	m		664,500	790,500	1,025,820
	Fi 400 mm	m		844,360	1,004,180	1,300,090
	Fi 450 mm	m		1,067,360	1,273,450	1,644,300
	Fi 500 mm	m	1,130,360	1,347,800		
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong loại ống thoát					
	Fi 21 mm	m	5,364			
	Fi 27 mm	m	6,636			
	Fi 34 mm	m	8,636			
	Fi 42 mm	m	12,818			
	Fi 48 mm	m	15,091			
	Fi 60 mm	m	19,545			
	Fi 75 mm	m	27,455			
	Fi 90 mm	m	33,545			

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4	
	Fi 110 mm	m	50,636	
	Fi 140 mm	m	68,869	
	Fi 160 mm	m	89,500	
	Fi 200 mm	m	167,698	
Ống nhựa uPVC Tiên Phong loại ống nối gioăng cao su:			PN 5	PN 6
	Fi 63 mm	m	23,090	27,180
	Fi 75 mm	m	32,090	36,270
	Fi 90 mm	m	44,800	51,900
	Fi 110 mm	m	66,730	76,000
	Fi 140 mm	m	103,200	121,600
	Fi 160 mm	m	136,454	157,500
	Fi 200 mm	m	212,500	247,180
	Fi 225 mm	m	259,090	307,200
	Fi 250 mm	m	340,800	397,600
	Fi 315 mm	m	508,600	610,270
	Fi 355 mm	m	664,500	790,500
	Fi 400 mm	m	844,400	1,004,180
	Fi 450 mm	m	1,067,400	1,273,450
	Fi 500 mm	m	1,347,800	
Ống nhựa HDPE - PE 80 Tiên Phong:			PN 6	PN 8
	Fi 32 mm	m		13,400
	Fi 40 mm	m	16,600	20,090
	Fi 50 mm	m	25,800	31,200
	Fi 63 mm	m	39,900	49,700
	Fi 75 mm	m	56,700	70,300
	Fi 90 mm	m	91,200	101,900
	Fi 110 mm	m	120,300	148,100
	Fi 140 mm	m	192,700	237,400
	Fi 160 mm	m	253,200	309,700
	Fi 200 mm	m	395,800	488,000
	Fi 225 mm	m	499,000	616,200
	Fi 250 mm	m	610,600	757,300
	Fi 315 mm	m	965,900	1,203,500
	Fi 355 mm	m	1,235,600	1,516,900
	Fi 400 mm	m	1,556,900	1,937,000
	Fi 450 mm	m	1,987,200	2,436,000
	Fi 500 mm	m	2,430,800	3,027,000
Phụ kiện lắp đặt ống ống nhựa uPVC Tiên Phong dán keo:				
			Cút 90 độ	Tê đều 90 độ
	Fi 21 mm	Cái	1,090	1,210
	Fi 27 mm	Cái	1,636	2,090
	Fi 34 mm	Cái	2,270	2,970
	Fi 42 mm	Cái	3,720	4,180
	Fi 48 mm	Cái	5,540	5,610
	Fi 60 mm	Cái	7,818	9,570
	Fi 76 mm	Cái	15,000	14,850
	Fi 90 mm	Cái	21,800	22,000
	Fi 110 mm	Cái	35,500	37,950
	Fi 160 mm	Cái	101,900	105,600
	- Đầu nối thẳng Fi 21	Cái		909
	- Đầu nối thẳng Fi 27	Cái		1,090

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	- Đầu nối thẳng Fi 34	Cái	1,182
	- Đầu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 21	Cái	1,000
	- Đầu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 27	Cái	1,182
	- Đầu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 34	Cái	2,182
	- Đầu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 42	Cái	3,000
	- Đầu nối thẳng ren trong, ngoài Fi 48	Cái	4,364
	Đầu nối chuyển bậc nhựa		
	- Loại 27-21	Cái	1,000
	- Loại 34-21	Cái	1,364
	- Loại 42-21	Cái	2,000
	- Loại 48-21	Cái	2,730
	- Loại 60-21	Cái	3,909
	- Loại 34-27	Cái	1,818
	- Loại 42-27	Cái	2,182
	- Loại 48-27	Cái	2,818
	- Loại 60-27	Cái	4,636
	- Loại 42-34	Cái	2,364
	- Loại 48-34	Cái	2,909
	- Loại 60-34	Cái	4,636
	- Loại 90-34	Cái	9,454
	- Loại 48-42	Cái	3,000
	- Loại 75-42	Cái	6,545
	- Loại 90-42	Cái	9,909
	Phụ kiện nhựa HDPE Tiên Phong:		
	- Đầu bịt nhựa PE phun:		
	+ Loại D20	cái	8,400
	+ Loại D25	cái	9,800
	+ Loại D32	cái	16,600
	+ Loại D40	cái	29,100
	+ Loại D50	cái	41,800
	+ Loại D63	cái	62,600
	+ Loại D75	cái	96,600
	+ Loại D90	cái	153,300
	- Đầu nối thẳng nhựa PE phun:		
	+ Loại D20	cái	16,600
	+ Loại D25	cái	25,000
	+ Loại D32	cái	55,100
	+ Loại D40	cái	48,100
	+ Loại D50	cái	62,700
	+ Loại D63	cái	82,600
	+ Loại D75	cái	134,700
	+ Loại D90	cái	235,300
	- Nối góc nhựa 90 độ PE phun:		
	+ Loại D25	cái	23,700
	+ Loại D32	cái	32,400
	+ Loại D40	cái	51,600
	+ Loại D50	cái	66,800
	+ Loại D63	cái	112,000
	+ Loại D75	cái	158,000
	+ Loại D90	cái	268,900
	- Ba chạc nhựa 90 độ PE phun:	cái	

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	+ Loại D25	cái	30,000
	+ Loại D32	cái	34,900
	+ Loại D40	cái	68,100
	+ Loại D50	cái	109,200
	+ Loại D63	cái	131,000
	+ Loại D75	cái	211,800
	+ Loại D90	cái	395,300
	- Khâu nối nhựa: + Loại D20	cái	11,700
	+ Loại D25	cái	13,600
	+ Loại D32	cái	16,500
	+ Loại D40	cái	29,000
	+ Loại D50	cái	34,100
	+ Loại D63	cái	60,100
	- Đai khởi thủy nhựa: + Loại D32	cái	20,600
	+ Loại D40	cái	30,300
	+ Loại D50	cái	37,090
	+ Loại D63-20	cái	52,600
	+ Loại D63-32	cái	56,400
	+ Loại D90	cái	80,000
	+ Loại D110	cái	120,200
	- Đầu nối chuyển bậc nhựa: + Loại D63-50	cái	79,300
	+ Loại D63-40	cái	78,300
	+ Loại D63-20	cái	59,900
	+ Loại D50-40	cái	56,700
	+ Loại D50-32	cái	45,100
	+ Loại D40-32	cái	42,800
	+ Loại D40-25	cái	37,600
	+ Loại D32-25	cái	35,000
	- Ba chạc chuyển bậc nhựa 90 độ:		
	+ Loại D25-20	cái	38,300
	+ Loại D32-25	cái	52,600
	+ Loại D40-32	cái	64,000
	+ Loại D63-25	cái	107,900
	+ Loại D63-32	cái	109,500
	+ Loại D63-40	cái	114,500
	+ Loại D63-50	cái	115,900
	+ Loại D75-63	cái	211,600
	- Răng cao su :		
	- D 63	cái	6,090
	- D 75	cái	9,182
	- D 90	cái	11,640
	- D 110	cái	14,909
	- D 140	cái	19,360
	- D 160	cái	23,910
	- D 200	cái	31,600
	- D 250	cái	44,500
	- D 315	cái	73,360
3	ống nhựa HDPE Santo		
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12,800
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	14,900
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	21,400

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	29,300	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	42,500	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	55,300	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	63,600	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	78,100	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	121,400	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	165,800	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	247,200	
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	295,500	
4	Ống sợi thủy tinh:		Cấp áp lực 2,5kg/cm2	Cấp áp lực 6kg/cm2
	Ống CSTT EU DN200	m	683,000	696,000
	Ống CSTT EU DN300	m	1,202,000	1,226,000
	Ống CSTT EU DN400	m	1,524,000	1,555,000
	Ống CSTT EU DN450	m	1,766,000	1,802,000
	Ống CSTT EU DN500	m	2,050,000	2,091,000
	Ống CSTT EU DN600	m	2,708,000	2,763,000
	Ống CSTT EU DN700	m	3,506,000	3,577,000
	Ống CSTT EU DN800	m	4,613,000	4,707,000
	Ống CSTT EU DN900	m	5,624,000	5,738,000
	Ống CSTT EU DN1000	m	6,756,000	6,893,000
	- Phụ kiện ống sợi thủy tinh (cút các loại):		Cấp áp lực 2,5kg/cm2	Cấp áp lực 6kg/cm2
	Cút EU DN300 - $30 < a \leq 45$	cái	3,116,000	3,179,000
	Cút EU DN300 - $a \leq 30$	cái	2,916,000	2,975,000
	Cút EU DN400 - $30 < a \leq 45$	cái	4,923,000	5,023,000
	Cút EU DN400 - $a \leq 30$	cái	4,161,000	4,245,000
	Cút EU DN500 - $30 < a \leq 45$	cái	7,323,000	7,472,000
	Cút EU DN500 - $a \leq 30$	cái	5,809,000	5,927,000
	Cút EU DN600 - $30 < a \leq 45$	cái	10,030,000	10,234,000
	Cút EU DN600 - $a \leq 30$	cái	7,963,000	8,125,000
	Cút EU DN700 - $30 < a \leq 45$	cái	12,832,000	13,093,000
	Cút EU DN700 - $a \leq 30$	cái	10,155,000	10,362,000
	Cút EU DN800 - $30 < a \leq 45$	cái	20,878,000	21,304,000
	Cút EU DN800 - $a \leq 30$	cái	15,858,000	16,181,000
	Cút EU DN1000 - $30 < a \leq 45$	cái	30,111,000	30,725,000
	Cút EU DN1000 - $a \leq 30$	cái	21,560,000	21,999,000
	Cút EU DN1300 - $30 < a \leq 45$	cái	65,005,000	65,698,551
	Cút EU DN1300 - $a \leq 30$	cái	46,221,000	46,713,834
	Cút EU DN1500 - $30 < a \leq 45$	cái	86,875,000	88,647,000
	Cút EU DN1500 - $a \leq 30$	cái	62,520,000	63,795,000
	- Phụ kiện ống sợi thủy tinh (Côn thu CSTT):		Cấp áp lực 2,5kg/cm2	Cấp áp lực 6kg/cm2
	Côn thu D1500 - D1300	cái	28,295,300	51,100,500
	Côn thu D1300 - D1000	cái	25,401,200	46,062,500
	Côn thu D700 - D600	cái	7,236,900	11,292,600
	Côn thu D600 - D400	cái	5,512,100	8,501,900
	Côn thu D500 - D350	cái	3,484,800	5,249,200
	Côn thu D400 - D300	cái	2,738,800	3,745,500
	- Phụ kiện ống sợi thủy tinh (Mối nối mềm, cấp áp lực 2,5kg/cm2):			
	Mối nối mềm DN 300	cái		2,917,000
	Mối nối mềm DN 400	cái		4,731,000
	Mối nối mềm DN 500	cái		7,078,000
	Mối nối mềm DN 600	cái		7,433,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	Mối nối mềm DN 700	cái	11,290,000
	Mối nối mềm DN 800	cái	14,280,000
	Mối nối mềm DN 1000	cái	28,065,000
5	Thiết bị vệ sinh		
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000
	Chậu rửa Caesar L2220 cả xi phòng ch- a vòi	bộ	740,000
	Chậu rửa Caesar L2155 cả xi phòng ch- a vòi	bộ	760,000
	Chậu rửa INAX trắng:		
	- Loại L 2293V, 2394V	Bộ	510,000
	- Loại L 2395V	Bộ	525,000
	- Loại L 2396V	Bộ	600,000
	- Loại GL 2395V	Bộ	620,000
	Chân chậu I Nax	Bộ	380,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 109C	bộ	500,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 104C	bộ	320,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 260CP	bộ	840,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 490CP	bộ	920,000
	Vòi chậu Caesar lạnh W 027C	bộ	170,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 100C	bộ	900,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh S 300C	bộ	820,000
	Vòi rửa gặt gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gặt gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 902S	cái	1,180,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VT34	Bộ	1,870,000
	VI107	Bộ	2,218,000
	VI77	Bộ	1,407,000
	VI88	Bộ	1,903,000
	V38	Bộ	3,200,000
	V37, V45	Bộ	3,420,000
	V39	Bộ	3,596,000
	V41, V42	Bộ	3,520,000
	V46	Bộ	5,095,000
	V47	Bộ	5,530,000
	Xí xỏm Viglacera không kết giặt	Bộ	390,000
	Xí xỏm Viglacera có kết giặt	Bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C108 VR	Bộ	1,600,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	Bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	Bộ	1,600,000
	Xí bệt I nax trắng C 306 VT	Bộ	1,800,000
	Xí bệt Caesar trắng CT1338	Bộ	1,890,000
	Xí bệt Caesar trắng CTS1325	Bộ	1,700,000
	Tiểu nam U0240 Caesar	Bộ	988,000
	Tiểu nam U0230 Caesar	Bộ	780,000
	Van tiểu A623	Bộ	1,963,000
	Van tiểu A652DC-PW	Bộ	1,570,000
	Tiểu nam U024 Caesar	Bộ	988,000
	Tiểu nam U0221+van xả BF421G Caesar	Bộ	1,000,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	Tiểu nam U0230+van xả A651DC Caesar	Bộ	2,255,000
	Tiểu nữ B1031+vòi xả B183C Caesar	Bộ	2,640,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	Bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	Bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	Bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	Bộ	1,200,000
	Vách ngăn bệ tiểu dạng treo UW 0320 Caesar	cái	568,000
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG	Bộ	1,250,000
	Sen tắm Caesar S143C	Bộ	1,260,000
	Sen tắm Caesar S360CP	Bộ	990,000
	Sen tắm Caesar S360C	Bộ	930,000
	Sen tắm Caesar S493C	Bộ	1,130,000
	Sen tắm Caesar S493C+BS125	Bộ	3,600,000
	Sen tắm Rossi R801S	Bộ	1,454,000
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	Bộ	1,060,000
	Sen tắm Inax BFV 903S	Bộ	1,350,000
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	Bộ	590,000
	Vòi rửa Fi 15 gạt của Italy	Bộ	35,000
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	Bộ	40,000
	Vòi xịt nhựa Caesar BS304	Bộ	168,000
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	Bộ	2,286,364
	Bình N. nóng Ariston Slim 15	Bộ	2,354,545
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	Bộ	2,436,364
	Bình N. nóng Ariston Andris RS30	Bộ	2,763,636
	Bình N. nóng Rossi- Saphia RS 32SQ	Bộ	2,136,364
	Bình N. nóng Rossi- Saphia RS 32SQ	Bộ	3,354,000
	Bình N. nóng Rossi- Saphia RS 22SQ	Bộ	2,045,455
	Bình N. nóng Ferroli 15L VERDI - TE	Bộ	2,620,000
	Bình N. nóng Ferroli 15L QQME	Bộ	2,270,000
	Bình N. nóng Ferroli 20L QQME	Bộ	2,450,000
	Bình N. nóng Ferroli 20L QQAE	Bộ	2,690,000
	Bình N. nóng Pienza 20L V30EL	Bộ	2,275,455
	Bình N. nóng Pienza 30L V30EX	Bộ	2,380,909
	Bình N. nóng Pienza 20L V30EL	Bộ	2,275,455
	Phểu thu 50 inox	Cái	40,000
	Phểu thu 100 inox	Cái	80,000
	Thoát sàn Caesar ST1212L	Cái	180,000
	Thoát sàn Caesar ST1414L	Cái	220,000
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000
	Phểu vuông nhựa 76	Cái	10,000
	Phểu vuông nhựa 110	Cái	20,000
	G- ơng Thái lan 7 chi tiết	Bộ	185,000
	Bộ phụ kiện khu WC 6 món Viglacera	Bộ	400,000
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	Bộ	615,000
	Lô giấy vệ sinh Caesar Q7714V	Cái	220,000
	G- ơng Viglacera 450x600	Cái	210,000
	G- ơng Caesar loại 450x600	Cái	250,000
	G- ơng Caesar loại 500x700	Cái	400,000
6	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em		
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4	
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667	
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615	
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái	870,833	
	Bồn cầu trẻ em Vimeco	Cái	733,333	
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái	563,636	
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái	490,000	
	Bồn cầu trẻ em Ceasar CT1026	Cái	1,400,000	
	Nắp bồn cầu trẻ em Ceasar M282-nắp th- ờng	Cái	300,000	
7	Vòi đồng các loại			
	Fi 15 (TQ)	Cái	30,000	
	Fi 20 (TQ)	Cái	45,000	
	Fi 15 (MIHA)	Cái	84,000	
	Fi 20 (MIHA)	Cái	98,400	
8	Van cửa ANA Thái Lan			
	Fi 15	Cái	67,000	
	Fi 20	Cái	90,000	
	Fi 26	Cái	132,000	
	Fi 33	Cái	192,000	
	Fi 40	Cái	265,000	
	Fi 50	Cái	370,000	
	Fi 65	Cái	710,000	
	Fi 80	Cái	960,000	
9	Van cửa Minh Hoà MIHA, MBV		Loại áp lực 10 kg/cm2	Loại áp lực 16 kg/cm2
	D 15	Cái	68,200	91,080
	D 20	Cái	85,360	114,840
	D 25	Cái	121,440	156,640
	D 32	Cái	200,200	232,760
	D40	Cái	249,920	289,080
	D50	Cái	353,760	484,440
	D65	Cái	768,240	941,600
	D80	Cái	1,054,240	1,223,200
10	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA		MIHA-PN16	MBV-PN10
	D 15	Cái	53,820	37,720
	D20	Cái	77,740	50,600
	D25	Cái	124,200	85,100
	D32	Cái	183,080	150,420
	D40	Cái	300,840	198,720
	D50	Cái	430,560	325,680
	D65	Cái	828,000	593,400
	D80	Cái	1,359,760	818,800
	D100	Cái	1,961,440	1,552,960
11	Van gạt Thái Lan D 15 ANA	Cái	55,000	
12	Van 1 chiều Đài Loan			
	Fi 15	Cái	24,200	
	Fi 20	Cái	36,300	
	Fi 26	Cái	55,000	
	Fi 32	Cái	95,040	
	Fi 40	Cái	121,000	
	Fi 50	Cái	188,100	
	Fi 65	Cái	321,200	
	Fi 80	Cái	473,000	

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4			
	Fi 100	Cái	849,200			
13	Van bi tay gạt hợp kim	Cái				
	Fi 15	Cái	38,500			
	Fi 20	Cái	51,700			
	Fi 26	Cái	72,600			
	Fi 33	Cái	154,000			
	Fi 40	Cái	214,500			
	Fi 50	Cái	324,500			
14	Van phao đồng MIHA					
	Fi 15	Cái	132,000			
	Fi 20	Cái	185,000			
15	Vòi đầu dài Th.Lan SANWA D15	Cái	65,000			
16	Vòi đầu dài Th.Lan SANWA D20	Cái	75,000			
17	Vòi v- ỡn DALING D15	Cái	35,000			
18	Đồng hồ đo n- ớc hãng ITRON - CH Pháp		Xuất xứ	Đ- ờng kính	Đơn giá mới	Phí kiểm định
	Đồng hồ đo n- ớc cấp C, kiểu Piston					
	Hiệu TD88, cấp C, Piston, loại thể tích	Cái	Indonesia	DN15	598,000	20,000
	Đồng hồ đo n- ớc kiểu đa tia					
	Hiệu Multimag S, cấp C	Cái	Indonesia	DN15	580,000	20,000
	Hiệu Multimag TMII, cấp B	Cái	Indonesia	DN15	520,000	20,000
	Hiệu Multimag Cyble, cấp B	Cái	Indonesia	DN20	1,260,000	20,000
	Hiệu Multimag Cyble, cấp B	Cái	Brazin	DN25	2,955,000	20,000
	Hiệu Multimag Cyble, cấp B	Cái	Brazin	DN32	3,050,000	125,000
	Hiệu Multimag Cyble, cấp B	Cái	Brazin	DN40	5,165,000	150,000
	Hiệu Multimag Cyble, cấp B	Cái	Brazin	DN50	6,695,000	300,000
	Đồng hồ đo n- ớc cấp B, kiểu Wolmann					
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN50	12,200,000	300,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN65	12,325,000	750,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN80	14,600,000	1,125,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN100	17,155,000	2,250,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN125	25,000,000	2,500,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN150	30,050,000	3,125,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN200	33,300,000	3,750,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN250	48,520,000	4,625,000
	Hiệu Woltex, cấp B	Cái	Europe	DN300	138,150,000	5,625,000
	Đồng hồ đo n- ớc cấp C, kiểu đơn tia					
	Hiệu Flodis, cấp C	Cái	Europe	DN15	2,215,000	20,000
	Hiệu Flodis, cấp C	Cái	Europe	DN20	3,400,000	20,000
	Hiệu Flodis, cấp C	Cái	Europe	DN25	5,775,000	20,000
	Hiệu Flodis, cấp C	Cái	Europe	DN32	6,550,000	125,000
	Hiệu Flostar M, cấp C	Cái	Europe	DN40	14,050,000	150,000
	Hiệu Flostar M, cấp C	Cái	Europe	DN50	18,400,000	300,000
	Hiệu Flostar M, cấp C	Cái	Europe	DN65	29,050,000	750,000
	Hiệu Flostar M, cấp C	Cái	Europe	DN80	41,500,000	1,125,000
	Hiệu Flostar M, cấp C	Cái	Europe	DN100	53,750,000	2,250,000
	Hiệu Flostar M, cấp C	Cái	Europe	DN150	126,200,000	3,125,000
19	Van 1 chiều đồng hồ DN15	Cái	Indonesia	ND15	51,000	
20	Hộp đồng hồ bằng thép, sơn phủ Epoxy	Cái	Việt Nam	DN15	155,000	
	Rắc co gia công cho đồng hồ n- ớc					
	Rắc co DN15	Cái	Việt Nam	ND15	38,000	
	Rắc co DN20	Cái	Việt Nam	ND20	78,000	

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4			
	Rắc co DN25	Cái	Việt Nam	ND25	139,000	
	Rắc co DN32	Cái	Việt Nam	ND32	242,000	
	Rắc co DN40	Cái	Việt Nam	ND40	379,000	
21	Bồn chứa n- ớc Tân Á, Đại Thành		Đứng		Ngang	
	- Bồn nhựa 500 lít	Cái	1,181,818		1,454,545	
	- Bồn nhựa 1000 lít	Cái	1,545,455		2,272,727	
	- Bồn nhựa 1500 lít	Cái	2,363,636		3,429,091	
	- Bồn Inox cả chân và phao:		Tân A		Sơn Hà	
			Đứng	Ngang	Đứng	Ngang
	+ Loại 500 lít	Cái	1,681,818	1,818,182	1,745,455	1,881,818
	+ Loại 1000 lít	Cái	2,409,091	2,590,909	2,490,909	2,690,909
	+ Loại 1500 lít	Cái	3,636,364	4,000,000	3,845,455	4,118,182
	+ Loại 2000 lít	Cái	4,909,091	5,000,000	4,890,909	5,527,273
	+ Loại 2500 lít	Cái	5,818,182	6,272,727	6,109,091	6,563,636
	+ Loại 3000 lít	Cái	6,636,364	7,350,000	7,063,636	7,663,636
	+ Loại 5000 lít	Cái	10,909,091	12,300,000	11,681,818	12,500,000
22	Cống tròn bê tông Li tâm Việt Hải		Cấp tải trọng			
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5		204,000	
		m	TC-H10		215,000	
		m	C-H30+XB80		230,000	
	Gối cống D300	cái	Gối cống D300		75,000	
		m	T-H5		316,000	
		m	TC-H10		347,000	
	Cống tròn ly tâm D400	m	C-H30+XB80		450,000	
		cái	Gối cống D400		85,000	
		m	T-H5		495,000	
	Cống tròn ly tâm D500	m	TC-H10		585,000	
		m	C-H30+XB80		660,000	
		cái	Gối cống D500		135,000	
	Cống tròn ly tâm D600	m	T-H5		560,000	
		m	TC-H10		695,000	
		m	C-H30+XB80		735,000	
	Gối cống D600	cái	Gối cống D600		190,000	
		m	T-H5		785,000	
		m	TC-H10		925,000	
	Cống tròn ly tâm D800	m	C-H30+XB80		1,200,000	
		cái	Gối cống D800		240,000	
		m	T-H5		1,055,000	
	Cống tròn ly tâm D1000	m	TC-H10		1,245,000	
		m	C-H30+XB80		1,560,000	
		cái	Gối cống D1000		310,000	
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5		1,870,000	
		m	TC-H10		2,135,000	
		m	C-H30+XB80		2,240,000	
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200		400,000	
		m	T-H5		2,685,000	
		m	TC-H10		3,052,000	
	Cống tròn ly tâm D1500	m	C-H30+XB80		3,382,500	
		cái	Gối cống D1500		495,000	
		m	T-H5		5,115,000	
	Cống tròn ly tâm D2000	m	TC-H10		5,302,000	

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4	
	Gối cống D1800	m	C-H30+XB80	5,648,500
		cái	Gối cống D1800	725,000
23	Cống tròn bê tông Li tâm Trần Châu		Cấp tải trọng	
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5	204,000
		m	TC-H13	215,000
		m	C-H30+XB80	230,000
	Gối cống D300	cái	Gối cống D300	75,000
	Cống tròn ly tâm D400	m	T-H5	316,000
		m	TC-H13	347,000
		m	C-H30+XB80	450,000
	Gối cống D400	cái	Gối cống D400	85,000
	Cống tròn ly tâm D500	m	T-H5	495,000
		m	TC-H13	585,000
		m	C-H30+XB80	660,000
	Gối cống D500	cái	Gối cống D500	135,000
	Cống tròn ly tâm D600	m	T-H5	560,000
		m	TC-H13	695,000
		m	C-H30+XB80	735,000
	Gối cống D600	cái	Gối cống D600	190,000
	Cống tròn ly tâm D800	m	T-H5	785,000
		m	TC-H13	925,000
		m	C-H30+XB80	1,200,000
	Gối cống D800	cái	Gối cống D800	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	1,055,000
		m	TC-H13	1,245,000
		m	C-H30+XB80	1,560,000
	Gối cống D1000	cái	Gối cống D1000	310,000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,870,000
		m	TC-H13	2,135,000
		m	C-H30+XB80	2,240,000
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200	400,000
24	Rãnh hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Vĩa hè	Chịu lực
	- Rãnh hộp BTCT 600x600 (cả tấm nắp)	m	1,500,000	3,240,000
	- Rãnh hộp BTCT 800x800 (cả tấm nắp)	m	1,970,000	4,030,000
	- Rãnh hộp BTCT 1000x1000 (cả tấm nắp)	m	2,300,000	4,700,000
25	Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Vĩa hè	Chịu lực
	- Cống hộp BTCT 800x800	m	2,300,000	2,950,000
	- Cống hộp BTCT 1000x1000	m	2,970,000	3,700,000
	- Cống hộp BTCT 1200x1200	m	3,400,000	4,350,000
	- Cống hộp BTCT 1600x1600	m	5,200,000	6,300,000
	- Cống hộp BTCT 2000x2000	m	7,800,000	9,500,000
	- Cống hộp BTCT 2500x2500	m	10,500,000	12,000,000
26	M- ơng BT thành mỏng và m- ơng bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải			
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 300x400	md		390,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 400x500	md		460,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 500x600	md		550,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 600x700	md	730,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 700x800	md	785,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 800x900	md	915,000
	Mương bê tông thành mỏng tiết diện U kt 900x1000	md	1,030,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,320,000
	Mương hộp BTCT M300-H10 :BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,535,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md	1,850,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,215,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,520,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md	2,920,000
	M- ơng bê tông thành mỏng Prabol kích th- ớc 450x300	md	400,000
	M- ơng bê tông thành mỏng Prabol kích th- ớc 510x380	md	450,000
	M- ơng bê tông thành mỏng Prabol kích th- ớc 520x400	md	470,000
	M- ơng bê tông thành mỏng Prabol kích th- ớc 590x500	md	525,000
	M- ơng bê tông thành mỏng Prabol kích th- ớc 760x600	md	665,000
27	Sản phẩm bê tông của nhà máy Vĩnh Thạch		
	Cống tròn ly tâm hoặc ép xoay (trên địa bàn huyện Kỳ Anh)		
			Cấp tải trọng
	Cống tròn Ly tâm D300	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối ống D300	cái	Gối cống
	Cống tròn Ly tâm D400	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối ống D400	cái	Gối cống
	Cống tròn Ly tâm D500	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Cống tròn Ly tâm D600	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80
	Gối ống D600	Cái	Gối cống
	Cống tròn Ly tâm D800	m	T-H5
		m	TC-H10
		m	C-H30+XB80

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4	
	Gối ống D800	Cái	Gối cống	245,000
	Cống tròn Ly tâm D900	m	T-H5	965,000
		m	TC-H10	1,066,000
		m	C-H30+XB80	1,379,000
	Cống tròn Ly tâm D1000	m	T-H5	1,066,000
		m	TC-H10	1,258,000
		m	C-H30+XB80	1,576,000
	Gối ống D1000	Cái	Gối cống	348,000
	Cống tròn Ly tâm D1100	m	T-H5	1,323,000
		m	TC-H10	1,530,000
		m	C-H30+XB80	1,705,000
	Cống tròn Ly tâm D1200	m	T-H5	1,667,000
		m	TC-H10	1,960,000
		m	C-H30+XB80	2,058,000
	Gối ống D1200	Cái	Gối cống	448,000
	Cống tròn Ly tâm 1250	m	T-H5	1,868,000
		m	TC-H10	2,061,000
		m	C-H30+XB80	2,260,000
	Cống tròn Ly tâm D1500	m	T-H5	2,450,000
		m	TC-H10	2,794,000
		m	C-H30+XB80	3,293,000
	Gối ống D1500	Cái	Gối cống	499,000
	Mương bê tông thành mỏng (tại địa bàn huyện kỳ anh)			
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 400x400	md		247,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 500x500	md		293,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 600x600	md		342,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 700x700	md		430,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 800x800	md		508,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 1000x1000	md		703,000
	Cống tròn Ly tâm (tại địa bàn TP Hà Tĩnh)		Cấp tải trọng	
	Cống tròn Ly tâm D300	md	T-H5	204,000
		md	TC-H10	215,000
		md	C-H30+XB80	230,000
	Gối ống D300	Cái	Gối cống	75,000
	Cống tròn Ly tâm D400	md	T-H5	316,000
		md	TC-H10	347,000
		md	C-H30+XB80	450,000
	Gối ống D400	Cái	Gối cống	85,000
	Cống tròn Ly tâm D500	md	T-H5	495,000
		md	TC-H10	585,000
		md	C-H30+XB80	660,000
	Cống tròn Ly tâm D600	md	T-H5	555,000
		md	TC-H10	695,000
		md	C-H30+XB80	745,000
	Gối ống D600	Cái	Gối cống	180,000
		md	T-H5	785,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý III năm 2019

1	2	3	4	
	Cống tròn Ly tâm D800	md	TC-H10	955,000
		md	C-H30+XB80	1,200,000
	Gối ống D800	Cái	Gối cống	240,000
	Cống tròn Ly tâm D1000	md	T-H5	1,055,000
		md	TC-H10	1,245,000
		md	C-H30+XB80	1,570,000
	Gối ống D1000	Cái	Gối cống	345,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	220,000		
2	Cát vàng trát	m ³	225,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	235,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Ngọc Sơn)	m ³	35,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Ngọc Sơn)	m ³	38,000		
6	Đá hộc	m ³	170,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	180,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	200,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	220,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	310,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	290,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,327		
	Loại A2	Viên	1,145		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,209		
	Loại A2	Viên	1,936		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,200		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,200		
16	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên	3,800		
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,223	1,211	1,206
	- PCB30	Kg	1,188	1,177	1,171
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
22	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			12,661
23	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,792
25	Ống thép các loại				
26	Ống thép đen	Kg			14,625
27	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3			5,800,000
29	Gỗ đà chống	m3			5,300,000
30	Gỗ xẻ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
31	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³			6,500,000
32	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			6,000,000
33	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,522,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²			2,154,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²			1,648,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,241,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²			1,873,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²			1,442,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,854,000
	Dổi	m ²			1,648,000
	De	m ²			1,236,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,648,000
	Dổi	m ²			1,442,000
	De	m ²			1,030,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,060,000
	Dổi	m ²			1,854,000
	De	m ²			1,442,000

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,854,000	
		Dối	m ²	1,648,000	
		De	m ²	1,236,000	
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,575,000	
		Dối	m ²	2,369,000	
		De	m ²	2,060,000	
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
34	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,180	13,380
35	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,280	14,480

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	175,000		
2	Cát vàng trát	m ³	170,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	190,000		
4	Đá hộc	m ³	145,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	160,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	185,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	205,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	275,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	245,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	175,000		
11	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
12	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	150,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,359		
	Loại A2	Viên	1,173		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,264		
	Loại A2	Viên	1,991		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,145		
	Gạch đặc kích th- ớc 210x140x60	Viên	1,500		
	Gạch đặc kích th- ớc 270x140x60	Viên	2,091		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 390x100x130	Viên	1,200		
	Gạch 3 vách kích th- ớc 390x100x150	Viên	4,545		
	Gạch 4 vách kích th- ớc 390x140x150	Viên	6,591		
16	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,238	1,226	1,221
	- PCB30	Kg	1,203	1,192	1,186
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
19	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
20	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,032		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,524		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,848		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,842		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,986		
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	12,661		
23	Thép buộc 1,0mm	Kg	15,080		
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,792		
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,625		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,627		
26	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000		
27	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000		
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000		
29	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000		
30	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,350,000		
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,489,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	2,123,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,620,000	
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,209,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	1,843,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,415,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²	1,825,000	
		Dổi	m ²	1,620,000	
		De	m ²	1,210,000	
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²	1,620,000	
		Dổi	m ²	1,415,000	
		De	m ²	1,005,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim	m ²	2,030,000	
		Dổi	m ²	1,825,000	

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	De	m ²	1,415,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²	1,825,000		
	Dối	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,542,000		
	Dối	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,100	13,300	12,300
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,200	14,400	13,400

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019
Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh
 (Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	160,000		
2	Cát vàng trát	m ³	165,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	175,000		
4	Đá hộc	m ³	130,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	150,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	170,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	185,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	240,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	220,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	165,000		
11	Cấp phối đá dăm Subase (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
12	Cấp phối đá dăm Base (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	150,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)	Viên	nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,414		
	Loại A2	Viên	1,227		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)	Viên	nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,336		
	Loại A2	Viên	2,064		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,145		
	Gạch đặc kích th- ớc 210x140x60	Viên	1,500		
	Gạch đặc kích th- ớc 270x140x60	Viên	2,091		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 390x100x130	Viên	1,200		
	Gạch 3 vách kích th- ớc 390x100x150	Viên	4,545		
	Gạch 4 vách kích th- ớc 390x140x150	Viên	6,591		
16	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²	67,000		
17	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²	78,000		
18	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu vàng hoặc xanh)	m ²	72,000		
19	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu vàng hoặc xanh)	m ²	83,000		
20	Ngói 22V/m ² tuynel	Viên	3,800		
21	Xi măng đen đồng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,248	1,236	1,231
	- PCB30	Kg	1,213	1,202	1,196
22	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
24	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
25	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,032		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,524		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,848		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,842		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,986		
26	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	12,661		
27	Thép buộc 1,0mm	Kg	15,080		
28	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	12,792		
29	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,625		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,627		
30	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000		
31	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000		
32	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000		
33	Gỗ xà gồ tầu	m ³	10,000,000		
34	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000		
35	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,489,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	2,123,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,620,000	
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,209,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	1,843,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,415,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²	1,825,000	
		Dổi	m ²	1,620,000	
		De	m ²	1,210,000	
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²	1,620,000	

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4			
	Dối	m ²	1,415,000			
	De	m ²	1,005,000			
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	2,030,000			
	Dối	m ²	1,825,000			
	De	m ²	1,415,000			
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,825,000		
	Dối	m ²	1,620,000			
	De	m ²	1,210,000			
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,542,000		
	Dối	m ²	2,337,000			
	De	m ²	2,030,000			
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
36	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,080	13,280	12,280
37	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,180	14,380	13,380

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	150,000		
2	Cát vàng trát	m ³	155,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	160,000		
4	Cát san lấp (giá trên ph- ơng tiện, tại Xuân Lam)	m ³	65,000		
5	Đá hộc	m ³	150,000		
6	Đá dăm chèn	m ³	155,000		
7	Đá dăm 4 x 6	m ³	185,000		
8	Đá dăm 2 x 4	m ³	205,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	285,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	255,000		
11	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	185,000		
12	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
13	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,550		
	Loại A2	Viên	1,323		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,479		
	Loại A2	Viên	2,206		
16	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,000		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,000		
17	Ngói 22V/m2	Viên	3,800		
18	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,253	1,241	1,236
	- PCB30	Kg	1,218	1,207	1,201
19	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			12,661
23	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,792
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,625
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
26	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,700,000
27	Gỗ đà chống	m ³			5,200,000
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,850,000
29	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
30	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,250,000
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,489,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,123,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,620,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,209,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,843,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,415,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,825,000
	Dổi	m ²			1,620,000
	De	m ²			1,210,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,620,000
	Dổi	m ²			1,415,000
	De	m ²			1,005,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,030,000
	Dổi	m ²			1,825,000
	De	m ²			1,415,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,825,000

1	2	3	4		
	Dối	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,542,000	
	Dối	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,040	13,240
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,140	14,340

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	160,000		
2	Cát vàng trát	m ³	165,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	175,000		
4	Cát san lấp (giá trên ph- ơng tiện, tại mỏ Xuân Lam)	m ³	65,000		
5	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Xuân Liên)	m ³	41,000		
6	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Xuân Liên)	m ³	44,000		
7	Đá hộc	m ³	160,000		
8	Đá dăm chèn	m ³	165,000		
9	Đá dăm 4 x 6	m ³	200,000		
10	Đá dăm 2 x 4	m ³	220,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	295,000		
12	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	265,000		
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	190,000		
14	Cấp phối đá dăm Subase (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
15	Cấp phối đá dăm Base (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
16	Gạch đặc Tuynel đất đỏ (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,500		
	Loại A2	Viên	1,273		
17	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,409		
	Loại A2	Viên	2,136		
18	Gạch không nung của Công ty Xuân Lĩnh				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,050		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,080		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,080		
19	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,258	1,246	1,241
	- PCB30	Kg	1,223	1,212	1,206
21	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
22	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
23	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,032		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	12,524		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,848		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,842		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,986		
24	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	12,661		
25	Thép buộc 1,0mm	Kg	15,080		
26	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,792		
27	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,625		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,627		
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,720,000		
29	Gỗ đà chống	m ³	5,220,000		
30	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
31	Gỗ xà gỗ táu	m ³	10,000,000		
32	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000		
33	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,489,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	2,123,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,620,000		
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,209,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	1,843,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,415,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²	1,825,000		
	Dổi	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²	1,620,000		
	Dổi	m ²	1,415,000		
	De	m ²	1,005,000		

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	2,030,000		
	Dối	m ²	1,825,000		
	De	m ²	1,415,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²	1,825,000		
	Dối	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,542,000		
	Dối	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
34	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,020	13,220	12,220
35	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,120	14,320	13,320

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Xã Thạch Bằng- Huyện Lộc Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	230,000		
2	Cát vàng trát	m ³	225,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	245,000		
4	Đá hộc	m ³	180,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	185,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	220,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	210,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	320,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	295,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	205,000		
11	Cấp phối đá dăm Subase (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	95,000		
12	Cấp phối đá dăm Base (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	140,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,395		
	Loại A2	Viên	1,209		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,309		
	Loại A2	Viên	2,036		
16	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
17	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
18	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,233	1,221	1,216
	- PCB30	Kg	1,198	1,187	1,181
19	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			12,661
23	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
24	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			12,792
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,625
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
26	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,750,000
27	Gỗ đà chống	m ³			5,250,000
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,900,000
29	Gỗ xà gồ táu	m ³			10,000,000
30	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,300,000
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,522,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,154,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,648,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,241,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,873,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,442,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,854,000
	Dổi	m ²			1,648,000
	De	m ²			1,236,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,648,000
	Dổi	m ²			1,442,000
	De	m ²			1,030,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,060,000
	Dổi	m ²			1,854,000
	De	m ²			1,442,000

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²	1,854,000		
	Dối	m ²	1,648,000		
	De	m ²	1,236,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,575,000		
	Dối	m ²	2,369,000		
	De	m ²	2,060,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,248	13,448	12,448
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,348	14,548	13,548

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	150,000		
2	Cát vàng trát	m ³	155,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	160,000		
4	Cát san lấp (trên ph- ơng tiện, mỏ Nga Lan, Đức Thọ)	m ³	65,000		
5	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Đức An)	m ³	35,000		
6	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Đức An)	m ³	38,000		
7	Đá hộc	m ³	180,000		
8	Đá dăm chèn	m ³	185,000		
9	Đá dăm 4 x 6	m ³	215,000		
10	Đá dăm 2 x 4	m ³	235,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	310,000		
12	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	275,000		
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	205,000		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,414		
	Loại A2	Viên	1,227		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,336		
	Loại A2	Viên	2,064		
16	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
17	Ngói cửa 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
18	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,258	1,246	1,241
	- PCB30	Kg	1,223	1,212	1,206
19	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,032		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,524		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,848		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,842		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,986		
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	12,661		
23	Thép buộc 1,0mm	Kg	15,080		
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,792		
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,625		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,627		
26	Gỗ xẻ Cốp pha	m ³	5,400,000		
27	Gỗ đà chống	m ³	4,900,000		
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,500,000		
29	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,900,000		
30	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,950,000		
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,443,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	2,082,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,583,000		
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,166,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	1,805,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,380,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²	1,786,000		
	Dổi	m ²	1,583,000		
	De	m ²	1,177,000		
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²	1,583,000		
	Dổi	m ²	1,380,000		
	De	m ²	1,076,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	1,989,000		

1	2	3	4		
	Dối	m ²	1,786,000		
	De	m ²	1,380,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,786,000	
	Dối	m ²	1,583,000		
	De	m ²	1,177,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
	Dối	m ²	2,294,000		
	De	m ²	1,989,000		
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,120	13,320	12,320
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,220	14,420	13,420

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- ơng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	150,000		
2	Cát vàng trát	m ³	155,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	165,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Sơn Bình)	m ³	35,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Sơn Bình)	m ³	38,000		
6	Đá hộc	m ³	180,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	185,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	180,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	225,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	315,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	295,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	190,000		
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	95,000		
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,436		
	Loại A2	Viên	1,250		
16	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,373		
	Loại A2	Viên	2,100		
17	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên	2,600		
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên	2,700		
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên	2,500		
18	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,263	1,251	1,246
	- PCB30	Kg	1,228	1,217	1,211
21	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
22	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
23	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,032		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	12,524		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,848		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,842		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,986		
24	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	12,661		
25	Thép buộc 1,0mm	Kg	15,080		
26	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,792		
27	Ống thép các loại				
28	Ống thép đen	Kg	14,625		
29	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,627		
30	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000		
31	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000		
32	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000		
33	Gỗ xà gỗ táu	m ³	9,850,000		
34	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000		
35	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,343,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²	2,182,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²	1,683,000		
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,166,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²	1,805,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²	1,480,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²	1,886,000		
	Dổi	m ²	1,783,000		
	De	m ²	1,327,000		
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²	1,583,000		
	Dổi	m ²	1,380,000		
	De	m ²	1,276,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	2,089,000		

1	2	3	4			
	Dối	m ²	1,886,000			
	De	m ²	1,530,000			
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,786,000		
	Dối	m ²	1,583,000			
	De	m ²	1,377,000			
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000		
	Dối	m ²	2,294,000			
	De	m ²	1,989,000			
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại						
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
36	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,200	13,400	12,400
37	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,300	14,500	13,500

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	155,000		
2	Cát vàng trát	m ³	160,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	170,000		
4	Đá hộc	m ³	185,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	195,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	200,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	235,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	325,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	300,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	190,000		
11	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,596		
	Loại A2	Viên	1,410		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,533		
	Loại A2	Viên	2,260		
13	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
14	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
15	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,283	1,271	1,266
	- PCB30	Kg	1,248	1,237	1,231
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
18	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
20	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			12,661
21	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,792
23	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,625
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,250,000
25	Gỗ đà chống	m ³			4,750,000
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,350,000
27	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			9,750,000
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			5,800,000
29	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,403,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,182,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,805,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,886,000
	Dổi	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,583,000
	Dổi	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,089,000
	Dổi	m ²			1,886,000
	De	m ²			1,530,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,786,000
	Dổi	m ²			1,583,000

1	2	3	4		
	De	m ²	1,377,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,497,000		
	Dối	m ²	2,294,000		
	De	m ²	1,989,000		
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
30	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,280	13,480	12,480
31	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,380	14,580	13,580

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	175,000		
2	Cát vàng trát	m ³	175,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	185,000		
4	Đá hộc	m ³	195,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	200,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	205,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	230,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	330,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	300,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	200,000		
11	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,500		
	Loại A2	Viên	1,273		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,409		
	Loại A2	Viên	2,136		
13	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
14	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
15	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,263	1,251	1,246
	- PCB30	Kg	1,228	1,217	1,211
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
18	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
19	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			12,661
20	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
21	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			12,792
22	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,625
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			4,800,000
24	Gỗ đà chống	m ³			4,850,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,450,000
26	Gỗ xà gồ táu	m ³			8,850,000
27	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			5,450,000
28	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,443,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,182,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,805,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,886,000
	Dổi	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,583,000
	Dổi	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,089,000
	Dổi	m ²			1,886,000
	De	m ²			1,530,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,786,000
	Dổi	m ²			1,583,000
	De	m ²			1,377,000

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
		Dối	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
29	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,200	13,400
30	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,300	14,500

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê
(Chỗ có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	210,000		
2	Cát vàng trát	m ³	205,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	220,000		
4	Đá hộc	m ³	190,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	195,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	215,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	235,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	325,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	295,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	200,000		
11	Đá làm đ- ờng sắt 2,5x5 cm	m ³	185,000		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,395		
	Loại A2	Viên	1,209		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,309		
	Loại A2	Viên	2,036		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
16	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,263	1,251	1,246
	- PCB30	Kg	1,228	1,217	1,211
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
19	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
20	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
21	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			12,661
22	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,792
24	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,625
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,350,000
26	Gỗ đà chống	m ³			4,850,000
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,450,000
28	Gỗ xà gỗ tấu	m ³			9,450,000
29	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			5,900,000
30	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,443,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,182,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,805,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,886,000
	Dổi	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,583,000
	Dổi	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,089,000
	Dổi	m ²			1,886,000
	De	m ²			1,530,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,786,000
	Dổi	m ²			1,583,000
	De	m ²			1,377,000

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
		Dối	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
31	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,200	13,400
32	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,300	14,500

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Cát vàng xây	m ³	240,000
2	Cát vàng trát	m ³	235,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	255,000
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Cẩm Trung)	m ³	39,000
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Cẩm Trung)	m ³	41,000
6	Đá hộc	m ³	165,000
7	Đá dăm chèn	m ³	170,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	185,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	210,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	310,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	285,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	190,000
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	95,000
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	150,000
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô
	Loại A1	Viên	1,377
	Loại A2	Viên	1,191
16	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô
	Loại A1	Viên	2,291
	Loại A2	Viên	2,018
17	Gạch không nung của Công ty Trần Châu		
	Gạch đặc KT 220x105x60		1,200
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60		1,200
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên	7,000
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên	2,500
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên	1,450
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên	6,000
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên	6,000
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên	6,000
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²	120,000
	Gạch tự chèn: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn cái lồi: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m ²	120,000
19	Gạch Terrazzo của công ty HATHACO		

1	2	3	4		
	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm	m ²	85,000		
20	Ngói 22V/m ² tuy nel	Viên	3,800		
21	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,243	1,231	1,226
	- PCB30	Kg	1,208	1,197	1,191
22	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
23	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
24	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,032		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	12,524		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,740		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,848		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,842		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,986		
25	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	12,661		
26	Thép buộc 1,0mm	Kg	15,080		
27	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,792		
28	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,625		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,627		
29	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000		
30	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000		
31	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
32	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	10,000,000		
33	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,400,000		
34	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,473,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	2,212,000	
	gỗổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,713,000	
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,216,000	

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2)	Dổi m ²	1,835,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	De m ²	1,510,000		
		Lim m ²	1,916,000		
		Dổi m ²	1,813,000		
		De m ²	1,357,000		
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim m ²	1,613,000		
		Dổi m ²	1,410,000		
		De m ²	1,306,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim m ²	2,119,000		
		Dổi m ²	1,916,000		
		De m ²	1,560,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim m ²	1,816,000		
		Dổi m ²	1,613,000		
		De m ²	1,407,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim m ²	2,527,000		
		Dổi m ²	2,324,000		
		De m ²	2,019,000		
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ dổi cùng loại					
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
35	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,260	13,460	12,460
36	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,360	14,560	13,560

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	225,000		
2	Cát vàng trát	m ³	220,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	235,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Phong)	m ³	39,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Phong)	m ³	41,000		
6	Đá hộc	m ³	160,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	165,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	185,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	200,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	290,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	265,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	100,000		
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	150,000		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,500		
	Loại A2	Viên	1,273		
17	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,409		
	Loại A2	Viên	2,136		
18	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,200		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,200		
19	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đông bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,248	1,236	1,231
	- PCB30	Kg	1,213	1,202	1,196
21	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
22	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
23	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
24	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			12,661
25	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
26	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,792
27	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,625
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,600,000
29	Gỗ đà chống	m ³			5,100,000
30	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,800,000
31	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
32	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,200,000
33	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²		2,468,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²		2,207,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²		1,708,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²		2,211,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²		1,830,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²		1,505,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²		1,911,000
		Dổi	m ²		1,808,000
		De	m ²		1,352,000
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²		1,608,000
		Dổi	m ²		1,405,000
		De	m ²		1,301,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim	m ²		2,114,000
		Dổi	m ²		1,911,000
		De	m ²		1,555,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²		1,811,000

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	Dối	m ²	1,608,000		
	De	m ²	1,402,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,522,000	
	Dối	m ²	2,319,000		
	De	m ²	2,014,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
34	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 493:2005)	Kg	12,280	13,480	12,480
35	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,380	14,580	13,580

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2019

Khu vực : Thị xã Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	210,000		
2	Cát vàng trát	m ³	205,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	220,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Hưng)	m ³	38,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Hưng)	m ³	40,000		
6	Đá hộc	m ³	160,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	165,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	185,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	205,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	290,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	270,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	185,000		
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	95,000		
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	150,000		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,482		
	Loại A2	Viên	1,295		
16	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,445		
	Loại A2	Viên	2,173		
17	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,200		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,200		
19	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đông bao:		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	- PCB40	Kg	1,263	1,251	1,246
	- PCB30	Kg	1,228	1,217	1,211
22	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	12,282	11,879	11,625
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	12,375	11,972	11,718
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	12,328	11,925	11,672
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	12,282	11,879	11,625
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	12,582	12,179	11,925
23	Thép tròn Liên doanh		Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,859	11,583	11,414
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	12,118	11,867	11,726
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	12,025	11,774	11,633
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,932	11,681	11,540
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	12,232	11,981	11,840
24	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,032
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			12,524
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,740
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,848
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,842
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,986
25	Thép tấm dày ≤ 6 mm	Kg			12,661
26	Thép buộc 1,0mm	Kg			15,080
27	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,792
28	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,625
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,627
29	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3			5,600,000
30	Gỗ đà chống	m3			5,100,000
31	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,800,000
32	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
33	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,200,000
34	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,468,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m ²		2,207,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m ²		1,708,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,211,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m ²		1,830,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m ²		1,505,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,911,000
		Dổi	m ²		1,808,000
		De	m ²		1,352,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,608,000
		Dổi	m ²		1,405,000
		De	m ²		1,301,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,114,000
		Dổi	m ²		1,911,000
		De	m ²		1,555,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,811,000

Công bố giá vật liệu XD quý III năm 2019

1	2	3	4			
	Dối	m ²	1,608,000			
	De	m ²	1,402,000			
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,522,000		
	Dối	m ²	2,319,000			
	De	m ²	2,014,000			
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
35	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,320	13,520	12,520
36	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,420	14,620	13,620